

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

TÀI LIỆU
GIỚI THIỆU MỘT SỐ VĂN BẢN LUẬT

*(Được Quốc hội khóa 15 thông qua
tại Kỳ họp thứ 9, năm 2025)*

Tháng 12/2025

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

CN. Võ Thị Kim Hoan

(Chuyên viên phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện các kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 06/KH-HĐPBGDPL ngày 25/7/2025 của Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh về thực hiện truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về các Luật, Nghị quyết quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, các văn bản liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp và các văn bản khác có liên quan, Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi tổ chức biên soạn tập ***“Tài liệu giới thiệu một số văn bản luật năm 2025”***.

Tài liệu được biên soạn nhằm giới thiệu, phổ biến những nội dung cơ bản và điểm mới quan trọng của một số văn bản luật do Quốc hội khóa XV thông qua trong năm 2025; qua đó góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân, đồng thời hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác phổ biến, quán triệt và tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm các quy định của pháp luật được triển khai thống nhất, kịp thời và hiệu quả ngay từ khi có hiệu lực thi hành.

Nội dung tài liệu gồm 04 chuyên đề, tập trung vào các lĩnh vực có tác động trực tiếp đến hoạt động quản lý nhà nước và đời sống xã hội, gồm:

- **Chuyên đề 1:** Giới thiệu nội dung Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025.

- **Chuyên đề 2:** Giới thiệu nội dung Luật sửa đổi,

bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng.

- **Chuyên đề 3:** Giới thiệu nội dung Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

- **Chuyên đề 4:** Giới thiệu nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trong quá trình biên soạn, không tránh khỏi những thiếu sót và một số hạn chế nhất định, Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan để tiếp tục hoàn thiện nội dung, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL trên địa bàn tỉnh.

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

LƯU HÀNH NỘI BỘ

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	2
Chuyên đề 1: Giới thiệu nội dung Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025.	5
Chuyên đề 2: Giới thiệu nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng.	44
Chuyên đề 3: Giới thiệu nội dung Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.	68
Chuyên đề 4: Giới thiệu nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	92

Chuyên đề 1:
Giới thiệu nội dung
Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Về cơ sở chính trị, pháp lý

Dữ liệu cá nhân là vấn đề liên quan chặt chẽ tới quyền con người, quyền công dân, an toàn, an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu, công nghệ thông tin và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số. Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo vấn đề này (*Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư về công tác nhân quyền trong tình hình mới; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia và Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 18/10/2019 của Chính phủ ban hành Chương*

trình hành động thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW), theo hướng bảo đảm an ninh mạng lấy con người, trí tuệ con người làm trung tâm, là nhân tố quyết định, hoàn thiện hành lang pháp lý trong bảo vệ dữ liệu cá nhân. Bảo vệ dữ liệu cá nhân được tiến hành song song, đồng thời với sự phát triển kinh tế, xã hội, đi liền với tất cả các khâu, quá trình nhưng phải đảm bảo không hạn chế sự phát triển, đổi mới và sáng tạo.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã khẳng định quan điểm: “... lấy con người là trung tâm, mục tiêu, chủ thể và động lực phát triển đất nước; Nhà nước tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” với mục tiêu “Hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, mở đường cho đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán”.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu quan điểm chỉ đạo: “3. Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy

xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy "không quản được thì cấm".

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 174/NQ-CP ngày 02/10/2024 về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9/2024, trong đó Chính phủ “*thống nhất về sự cần thiết xây dựng Luật*” và giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ Đề nghị xây dựng Luật gửi Bộ Tư pháp tổng hợp để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung dự án Luật này vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 của Quốc hội. Ngày 11/12/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 59/2024/UBTVQH15 điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, trong đó, bổ sung dự án Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025) và thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025).

2. Cơ sở thực tiễn

- *Một là*, hạn chế, bất cập của quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, có tới 69 văn bản liên quan trực tiếp đến bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam nhưng tất cả đều chưa thống nhất về khái niệm, nội dung, nội hàm và biện pháp bảo vệ, mới chỉ có 01 văn bản là Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân (*sau đây viết tắt là Nghị định số 13/2023/NĐ-CP*) nhưng chưa có văn bản Luật.

- *Hai là*, những vấn đề mới phát sinh về bảo vệ dữ liệu cá nhân đặt ra yêu cầu giải quyết thông qua việc ban hành Luật, như thực trạng thu thập thừa dữ liệu cá nhân so với ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, thiếu cơ sở pháp lý khi thu thập dữ liệu cá nhân, thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân mà chưa có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu; tình trạng chiếm đoạt, chuyển giao trái phép, mua, bán dữ liệu cá nhân diễn ra dưới nhiều hình thức, tràn lan, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- *Ba là*, hài hòa với thông lệ, quy định quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân khi đã có hơn 140 quốc gia ban hành văn bản quy phạm luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhiều văn bản có quy định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.

- *Bốn là*, tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động sử dụng dữ liệu cá nhân phục vụ phát triển kinh tế, xã hội khi dữ liệu cá nhân được coi là một trong những tư liệu sản xuất chính để thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số, ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng thể lĩnh vực tạo ra giá trị lợi nhuận cao trong nền kinh tế quốc dân.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục tiêu

Việc xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm hoàn thiện, thống nhất hệ thống pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao năng lực bảo vệ dữ liệu

cá nhân cho các tổ chức, cá nhân trong nước tiếp cận trình độ quốc tế, khu vực; đẩy mạnh sử dụng dữ liệu cá nhân đúng pháp luật phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

2. Quan điểm

- *Một là*, cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Xác định dữ liệu cá nhân là nguồn tài nguyên quan trọng cần được bảo vệ, sử dụng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ Tổ quốc.

- *Hai là*, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; thúc đẩy ứng dụng, phát huy tối đa các thành tựu khoa học và công nghệ; xác định lộ trình phù hợp thực hiện công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân phù hợp với thực tiễn nước ta hiện nay.

- *Ba là*, phù hợp với các quy định của pháp luật, rà soát, tạo nền tảng để xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ về bảo vệ dữ liệu cá nhân; hài hòa với pháp luật quốc tế, bảo đảm sự phù hợp với các quy định, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết hoặc là thành viên.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN NĂM 2025

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 gồm 05 chương với 39 điều cụ thể như sau:

1. Chương I: Những quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 01 đến Điều 08), quy định về: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân; quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân; áp dụng pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân; hành vi bị nghiêm cấm; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Cụ thể:

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Trên cơ sở phát triển quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 tiếp tục kế thừa quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, đồng thời bổ sung đối tượng áp dụng “*người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận căn cước*”, trong đó:

- *Về phạm vi điều chỉnh*: Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định về dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- *Về đối tượng áp dụng*, gồm: (i) Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; (ii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; (iii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận căn cước.

1.2. Giải thích từ ngữ

Trên cơ sở phát triển quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 giải thích 12 từ ngữ liên quan, gồm: (1) *Dữ liệu cá nhân*, (2) *Dữ liệu cá nhân cơ bản*, (3) *Dữ liệu cá nhân nhạy cảm*, (4) *Bảo vệ dữ liệu cá nhân*, (5) *Chủ thể dữ liệu cá nhân*, (6) *Xử lý dữ liệu cá nhân*, (7) *Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân*, (8) *Bên xử lý dữ liệu cá nhân*, (9) *Bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân*, (10) *Bên thứ ba*, (11) *Khử nhận dạng dữ liệu cá nhân*, (12) *Đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân* với một số điểm mới, thống nhất thuật ngữ, làm rõ khái niệm và nội hàm của dữ liệu cá nhân cơ bản, dữ liệu cá nhân nhạy cảm, dữ liệu phi cá nhân, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân; xác định chính xác, đầy đủ những hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân; vai trò của các bên trong hoạt động xử lý..., trong đó:

- *Dữ liệu cá nhân* là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể, bao gồm: dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Dữ liệu cá nhân sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân.

- *Dữ liệu cá nhân cơ bản* là dữ liệu cá nhân phản ánh các yếu tố nhân thân, lai lịch phổ biến, thường xuyên sử dụng trong các giao dịch, quan hệ xã hội, thuộc danh mục do Chính phủ ban hành.

- *Dữ liệu cá nhân nhạy cảm* là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân, khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thuộc danh mục do

Chính phủ ban hành.

- *Bảo vệ dữ liệu cá nhân* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân.

- *Chủ thể dữ liệu cá nhân* là người được dữ liệu cá nhân phản ánh.

1.3. Nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân

Điều 3 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định 06 nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân, gồm:

(i) Tuân thủ quy định của Hiến pháp, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(ii) Chỉ được thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân đúng phạm vi, mục đích cụ thể, rõ ràng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

(iii) Bảo đảm tính chính xác của dữ liệu cá nhân và được chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung khi cần thiết; được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp với mục đích xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(iv) Thực hiện đồng bộ có hiệu quả các biện pháp, giải pháp về thể chế, kỹ thuật, con người phù hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(v) Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, xử lý kịp thời, nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(vi) Bảo vệ dữ liệu cá nhân gắn với bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội,

bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại; bảo đảm hài hòa giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1.4. Quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân

Khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định 06 quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:

- (i) Được biết về hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân;
- (ii) Đồng ý hoặc không đồng ý, yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân;
- (iii) Xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu cá nhân;
- (iv) Yêu cầu cung cấp, xóa, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân; gửi yêu cầu phản đối xử lý dữ liệu cá nhân;
- (v) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- (vi) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện các biện pháp, giải pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, quy định 04 nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân tại khoản 2 Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025, bao gồm:

- (i) Tự bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình;
- (ii) Tôn trọng, bảo vệ dữ liệu cá nhân của người khác;

(iii) Cung cấp đầy đủ, chính xác dữ liệu cá nhân của mình theo quy định của pháp luật, theo hợp đồng hoặc khi đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của mình;

(iv) Chấp hành pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và tham gia phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân.

1.5. Áp dụng pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Việc áp dụng pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân được quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025, cụ thể:

- Hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành trước ngày Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực thi hành có quy định cụ thể về bảo vệ dữ liệu cá nhân mà không trái với nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì áp dụng quy định của luật, nghị quyết đó.

- Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực thi hành có quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân khác với quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì phải quy định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, nội dung thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết đó.

- Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thì không phải thực hiện đánh giá rủi ro xử lý dữ liệu cá nhân, đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

1.6. Hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Điều 6 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định về hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân như sau:

- Tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

- Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân bao gồm: (i) Xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế để tạo điều kiện cho việc thực thi có hiệu quả pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; (ii) Tham gia tương trợ tư pháp về bảo vệ dữ liệu cá nhân của quốc gia khác; (iii) Phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân; (iv) Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo vệ dữ liệu cá nhân; (v) Trao đổi kinh nghiệm xây dựng và thực hiện pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; (vi) Chuyển giao công nghệ phục vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân.

1.7. Hành vi bị nghiêm cấm

Điều 7 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định 07 hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến dữ liệu cá nhân, gồm:

(i) Xử lý dữ liệu cá nhân nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(ii) Cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(iii) Lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

(iv) Xử lý dữ liệu cá nhân trái quy định của pháp luật.

(v) Sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác, cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật.

(vi) Mua, bán dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

(vii) Chiếm đoạt, cố ý làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân.

1.8. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Trên cơ sở phát triển quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, Điều 8 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định cụ thể về xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, như sau:

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi mua, bán dữ liệu cá nhân là 10 lần khoản thu có được từ hành vi vi phạm; trường hợp không có khoản thu từ hành vi vi phạm hoặc mức phạt tính theo khoản thu có được từ hành vi vi phạm thấp hơn mức phạt tiền tối đa quy định thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới là 5% doanh thu của năm trước liền kề của tổ chức đó; trường hợp không có doanh thu của năm trước liền kề hoặc mức phạt tính theo doanh thu thấp hơn mức phạt tiền tối đa theo quy định thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân là 03 tỷ đồng.

- Mức phạt tiền tối đa quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 8 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân được áp dụng đối với tổ chức; cá nhân thực hiện cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền tối đa bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức.

2. Chương II: Bảo vệ dữ liệu cá nhân, gồm 24 điều (từ Điều 09 đến Điều 32), chia là 02 mục, gồm:

+ Mục 1. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân, gồm 15 điều (từ Điều 09 đến Điều 23), quy định về sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân; yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân; thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân; mã hóa, giải mã dữ liệu cá nhân; chỉnh sửa dữ liệu cá nhân; xóa, hủy, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân; cung cấp dữ liệu cá nhân; công khai dữ liệu cá nhân; chuyển giao dữ liệu cá nhân; các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu cá nhân; xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân; chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới; đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân; cập nhật hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới; thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

+ Mục 2. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong một số hoạt động, gồm 09 điều (từ Điều 24 đến Điều 32), quy định về: bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; bảo vệ dữ liệu cá nhân trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng người lao động; bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với thông tin sức

khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm; bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng; bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kinh doanh dịch vụ quảng cáo; bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các nền tảng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến; bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây; bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân, dữ liệu sinh trắc học; bảo vệ dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng.

Cụ thể:

2.1. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định về sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân tại Điều 9, gồm:

- Khái niệm “*Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân*” là việc chủ thể dữ liệu cá nhân cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân chỉ có hiệu lực khi dựa trên sự tự nguyện và biết rõ các thông tin sau đây:

- + Loại dữ liệu cá nhân được xử lý, mục đích xử lý dữ liệu cá nhân;

- + Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân hoặc bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

- + Các quyền, nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân được thể

hiện bằng phương thức rõ ràng, cụ thể, có thể in, sao chép bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.

- Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- + Thể hiện sự đồng ý đối với từng mục đích;
- + Không được kèm theo điều kiện bắt buộc phải đồng ý với các mục đích khác với nội dung thỏa thuận;
- + Sự đồng ý có hiệu lực cho đến khi chủ thể dữ liệu cá nhân thay đổi sự đồng ý đó hoặc theo quy định của pháp luật;
- + Sự im lặng hoặc không phản hồi không được coi là sự đồng ý.

2.2. Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân

- Chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của mình khi có nghi ngờ phạm vi, mục đích xử lý dữ liệu cá nhân hoặc tính chính xác của dữ liệu cá nhân, trừ các trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân phải được thể hiện bằng văn bản, bao gồm cả dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được và được gửi cho bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân.

nhân. Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận giữa các bên.

- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân tiếp nhận, thực hiện và yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện yêu cầu rút lại sự đồng ý, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân trong thời gian theo quy định của pháp luật.

- Việc thực hiện yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân không áp dụng đối với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân trước thời điểm chủ thể dữ liệu cá nhân yêu cầu rút lại sự đồng ý hoặc yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân.

2.3. Thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân

Điều 11 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định về việc thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân như sau:

- Dữ liệu cá nhân được thu thập phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trước khi thu thập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Đối với Cơ quan Đảng, Nhà nước có thẩm quyền: được phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu tự thu thập hoặc được chia sẻ, cung cấp, chuyển giao, khai thác, sử dụng để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

- Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác: được phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu cá nhân được phép xử lý theo quy định của pháp luật.

2.4. Chính sửa dữ liệu cá nhân

- Chủ thể dữ liệu cá nhân được tự mình chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình đối với một số loại dữ liệu cá nhân theo thỏa thuận với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân; đề nghị bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình.

- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉnh sửa dữ liệu cá nhân sau khi chủ thể dữ liệu cá nhân yêu cầu hoặc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật; yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Việc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân phải bảo đảm tính chính xác. Trường hợp không thể chỉnh sửa dữ liệu cá nhân vì lý do chính đáng, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải thông báo để cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu biết.

2.5. Cung cấp dữ liệu cá nhân

- Chủ thể dữ liệu cá nhân cung cấp dữ liệu cá nhân cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật (*như cung cấp phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, thực hiện các dịch vụ công...*) hoặc theo thỏa thuận với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và

xử lý dữ liệu cá nhân cung cấp dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau đây:

(i) Cung cấp cho chủ thể dữ liệu cá nhân theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân phù hợp quy định của pháp luật, thỏa thuận với chủ thể dữ liệu;

(ii) Cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi được chủ thể dữ liệu cá nhân đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.6. Công khai dữ liệu cá nhân

- Dữ liệu cá nhân chỉ được công khai với mục đích cụ thể. Phạm vi công khai, loại dữ liệu cá nhân được công khai phải phù hợp với mục đích công khai. Việc công khai dữ liệu cá nhân không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Dữ liệu cá nhân công khai phải bảo đảm phản ánh đúng dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu gốc và tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng.

- Hình thức công khai dữ liệu cá nhân, bao gồm: đăng tải dữ liệu trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai dữ liệu cá nhân phải kiểm soát và giám sát chặt chẽ việc công khai dữ liệu cá nhân để bảo đảm tuân thủ đúng mục đích, phạm vi và quy định của pháp luật; ngăn chặn việc truy cập, sử dụng, tiết lộ, sao chép, sửa đổi, xóa, hủy hoặc các hành vi xử lý trái phép khác đối với dữ

liệu cá nhân đã công khai trong khả năng, điều kiện của mình.

Lưu ý: Dữ liệu cá nhân chỉ được công khai trong các trường hợp sau đây: (i) Khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân; (ii) Thực hiện theo quy định của pháp luật; (ii) Trường hợp để giải quyết tình trạng khẩn cấp; nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; (iv) Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.

2.7. Chuyển giao dữ liệu cá nhân

- Việc chuyển giao dữ liệu cá nhân được thực hiện trong 06 trường hợp, gồm:

(i) Khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

(ii) Khi các bộ phận trong cùng một cơ quan, tổ chức chia sẻ dữ liệu cá nhân với nhau để xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp với mục đích xử lý đã xác lập;

(iii) Để tiếp tục xử lý dữ liệu cá nhân khi có sự thay đổi cơ cấu tổ chức như: trong trường hợp chia, tách, sáp nhập cơ quan, tổ chức, đơn vị hành chính và tổ chức lại, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước; chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, kết thúc hoạt động đơn vị, tổ chức; đơn vị, tổ chức được thành lập trên cơ sở kết thúc hoạt động của đơn vị, tổ chức khác;

(iv) Chuyển giao giữa Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân với bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba để xử lý dữ liệu cá nhân.

nhân theo quy định;

(v) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(vi) Trong các trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định.

- 06 trường hợp chuyển giao dữ liệu cá nhân nêu trên nếu có kèm theo việc thu phí thì không được xác định là mua, bán dữ liệu cá nhân.

2.8. Chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới

Điều 20 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định 03 trường hợp chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới bao gồm:

(i) Chuyển dữ liệu cá nhân đang lưu trữ tại Việt Nam đến hệ thống lưu trữ dữ liệu đặt ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

(ii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam chuyển dữ liệu cá nhân cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

(iii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài sử dụng nền tảng ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xử lý dữ liệu cá nhân được thu thập tại Việt Nam.

Đồng thời, quy định về lập hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới của cơ quan, tổ chức, cá nhân; kiểm tra chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới; quyết định yêu cầu ngừng chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới...

2.9. Bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

- Bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Đối với trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện theo pháp luật thay mặt thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ các trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân. Việc xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em nhằm công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải có sự đồng ý của trẻ em và người đại diện theo pháp luật.

- Ngừng xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi trong trường hợp sau đây:

(i) Người đã đồng ý quy định rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

(ii) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có đủ căn cứ chứng minh việc xử lý dữ liệu cá nhân có thể xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em,

người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.10. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng người lao động

- Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình tuyển dụng lao động, bao gồm:

(i) Chỉ được yêu cầu cung cấp các thông tin phục vụ cho mục đích tuyển dụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân tuyển dụng phù hợp với quy định của pháp luật; thông tin được cung cấp chỉ được sử dụng vào mục đích tuyển dụng và mục đích khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật;

(ii) Thông tin cung cấp phải được xử lý theo quy định của pháp luật và phải được sự đồng ý của người dự tuyển;

(iii) Phải xóa, hủy thông tin đã cung cấp của người dự tuyển trong trường hợp không tuyển dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người đã dự tuyển.

- Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quản lý, sử dụng người lao động, bao gồm:

(i) Tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật về lao động, việc làm, pháp luật về dữ liệu và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(ii) Phải lưu trữ trong thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;

(iii) Phải xóa, hủy dữ liệu cá nhân của người lao động khi chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp theo thỏa

thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

- Việc xử lý dữ liệu cá nhân của người lao động được thu thập bằng biện pháp công nghệ, kỹ thuật trong quản lý người lao động:

(i) Chỉ được áp dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp với quy định của pháp luật và bảo đảm quyền, lợi ích của chủ thể dữ liệu cá nhân, trên cơ sở người lao động biết rõ biện pháp đó;

(ii) Không được xử lý, sử dụng dữ liệu cá nhân thu thập từ các biện pháp công nghệ, kỹ thuật trái quy định của pháp luật.

2.11. Bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với thông tin sức khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm

- Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các thông tin sức khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm được quy định như sau:

(i) Phải có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trong quá trình thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định;

(ii) Áp dụng đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sức khỏe không cung cấp dữ liệu cá nhân cho bên thứ ba là tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe hoặc dịch vụ bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ, trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân

không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định.

- Tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng về y tế, ứng dụng về kinh doanh bảo hiểm phải tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và có chuyển dữ liệu cá nhân cho đối tác cần được nêu rõ trong hợp đồng với khách hàng.

2.12. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng

- Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng có trách nhiệm sau đây:

- (i) Thực hiện đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân nhạy cảm, các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật trong hoạt động tài chính, ngân hàng theo quy định của pháp luật;

- (ii) Không sử dụng thông tin tín dụng của chủ thể dữ liệu cá nhân để chấm điểm, xếp hạng tín dụng, đánh giá thông tin tín dụng, đánh giá mức độ tín nhiệm về tín dụng của chủ thể dữ liệu cá nhân khi chưa có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

- (iii) Chỉ thu thập những dữ liệu cá nhân cần thiết phục vụ cho hoạt động thông tin tín dụng từ các nguồn phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- (iv) Thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân trong

trường hợp lộ, mất thông tin về tài khoản ngân hàng, tài chính, tín dụng, thông tin tín dụng.

- Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thông tin tín dụng có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; áp dụng các biện pháp phòng, chống truy cập, sử dụng, tiết lộ, chỉnh sửa trái phép dữ liệu cá nhân của khách hàng; có giải pháp khôi phục dữ liệu cá nhân của khách hàng trong trường hợp bị mất; bảo mật trong quá trình thu thập, cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng phục vụ đánh giá thông tin tín dụng.

2.13. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kinh doanh dịch vụ quảng cáo

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo chỉ được sử dụng dữ liệu cá nhân của khách hàng được bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chuyển giao theo thỏa thuận hoặc thu thập qua hoạt động kinh doanh của mình để kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Việc thu thập, sử dụng, chuyển giao dữ liệu cá nhân phải bảo đảm quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định.

- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉ được chuyển dữ liệu cá nhân cho tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật.

- Việc xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng để kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải được sự đồng ý của khách hàng, trên cơ sở khách hàng biết rõ nội dung, phương thức, hình thức, tần suất giới thiệu sản phẩm;

cung cấp phương thức cho khách hàng để có thể từ chối nhận các thông tin quảng cáo.

- Việc sử dụng dữ liệu cá nhân để quảng cáo phải phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và quy định của pháp luật về quảng cáo.

- Chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu ngừng nhận thông tin từ dịch vụ quảng cáo. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải cung cấp cơ chế và ngừng quảng cáo theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo không được thuê lại hoặc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân khác thay mặt mình thực hiện toàn bộ dịch vụ quảng cáo có sử dụng dữ liệu cá nhân.

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo có trách nhiệm chứng minh việc sử dụng dữ liệu cá nhân của khách hàng để quảng cáo; tuân thủ theo quy định Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định của pháp luật về quảng cáo.

- Tổ chức, cá nhân khi sử dụng dữ liệu cá nhân để quảng cáo theo hành vi hoặc có mục tiêu cụ thể hoặc cá nhân hóa quảng cáo phải tuân thủ theo quy định Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định sau đây:

- (i) Chỉ được thu thập dữ liệu cá nhân thông qua việc theo dõi trang thông tin điện tử, công thông tin điện tử, ứng dụng khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

(ii) Phải thiết lập phương thức cho phép chủ thể dữ liệu cá nhân từ chối chia sẻ dữ liệu; xác định thời gian lưu trữ; xóa, hủy dữ liệu khi không còn cần thiết.

2.14. Bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các nền tảng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến

Điều 29 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến có trách nhiệm sau đây:

- Thông báo rõ ràng nội dung dữ liệu cá nhân thu thập khi chủ thể dữ liệu cá nhân cài đặt và sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến; không thu thập trái phép dữ liệu cá nhân và ngoài phạm vi theo thỏa thuận với khách hàng;

- Không được yêu cầu cung cấp hình ảnh, video chứa nội dung đầy đủ hoặc một phần giấy tờ tùy thân làm yếu tố xác thực tài khoản;

- Cung cấp lựa chọn cho phép người dùng từ chối thu thập và chia sẻ tệp dữ liệu (gọi là cookies);

- Cung cấp lựa chọn “không theo dõi” hoặc chỉ được theo dõi hoạt động sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến khi có sự đồng ý của người sử dụng;

- Không nghe lén, nghe trộm hoặc ghi âm cuộc gọi và đọc tin nhắn văn bản khi không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Công khai chính sách bảo mật, giải thích rõ cách

thức thu thập, sử dụng và chia sẻ dữ liệu cá nhân; cung cấp cho người dùng cơ chế truy cập, chỉnh sửa, xóa dữ liệu và thiết lập quyền riêng tư cho dữ liệu cá nhân, báo cáo các vi phạm về bảo mật và quyền riêng tư; bảo vệ dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam khi chuyển dữ liệu xuyên biên giới; xây dựng quy trình xử lý vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân nhanh chóng và hiệu quả.

2.15. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây

- Dữ liệu cá nhân trong môi trường dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải được xử lý đúng mục đích và giới hạn trong phạm vi cần thiết, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Việc xử lý dữ liệu cá nhân trong môi trường dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

- Hệ thống và dịch vụ sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải được tích hợp các biện pháp bảo mật dữ liệu cá nhân phù hợp; phải sử dụng phương thức xác thực, định danh phù hợp và phân quyền truy cập để xử lý dữ liệu cá nhân.

- Việc xử lý dữ liệu cá nhân bằng trí tuệ nhân tạo

phải thực hiện phân loại theo mức độ rủi ro để có biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân phù hợp.

- Không sử dụng, phát triển hệ thống xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây có sử dụng dữ liệu cá nhân để gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác.

2.16. Bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân, dữ liệu sinh trắc học

- Dữ liệu vị trí cá nhân là dữ liệu được xác định thông qua công nghệ định vị (*như GPS, LBS, wifi...*) để biết vị trí và giúp xác định con người cụ thể.

- Dữ liệu sinh trắc học là dữ liệu về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học cá biệt và ổn định của một người để xác định người đó (*như dấu vân tay, mống mắt, khuôn mặt, giọng nói, mẫu da...*).

- Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân được quy định như sau:

- + Không áp dụng việc theo dõi định vị qua thẻ nhận dạng tần số vô tuyến (*RFID - là công nghệ cho phép nhận dạng thu động thông qua việc sử dụng sóng vô tuyến*) và các công nghệ khác, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác;

- + Tổ chức, cá nhân cung cấp nền tảng ứng dụng di

động phải thông báo cho người sử dụng về việc sử dụng dữ liệu vị trí cá nhân; có biện pháp ngăn chặn việc thu thập dữ liệu vị trí cá nhân của tổ chức, cá nhân không liên quan; cung cấp cho người sử dụng các tùy chọn theo dõi vị trí cá nhân.

- Việc bảo vệ dữ liệu sinh trắc học quy định như sau:

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân thu thập và xử lý dữ liệu sinh trắc học phải có biện pháp bảo mật vật lý đối với thiết bị lưu trữ và truyền tải dữ liệu sinh trắc học của mình; hạn chế quyền truy cập vào dữ liệu sinh trắc học; có hệ thống theo dõi để phòng ngừa, phát hiện hành vi xâm phạm dữ liệu sinh trắc học; tuân thủ quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc tế có liên quan;

+ Trường hợp xử lý dữ liệu sinh trắc học gây thiệt hại cho chủ thể dữ liệu cá nhân thì tổ chức, cá nhân thu thập và xử lý dữ liệu sinh trắc học phải thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân đó theo quy định của Chính phủ.

2.17. Bảo vệ dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được ghi âm, ghi hình và xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng mà *không cần có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân* trong các trường hợp sau đây:

+ Để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ

quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

+ Âm thanh, hình ảnh, các thông tin nhận dạng khác thu được từ các hoạt động công cộng bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chủ thể dữ liệu cá nhân;

+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp ghi âm, ghi hình theo quy định nêu trên, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo hoặc bằng hình thức thông tin khác để chủ thể dữ liệu cá nhân biết được mình đang bị ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Dữ liệu cá nhân thu được chỉ được xử lý, sử dụng phù hợp với mục đích xử lý, không được sử dụng vào các mục đích trái pháp luật hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng chỉ được lưu trữ trong khoảng thời gian cần thiết để phục vụ mục đích thu thập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi hết thời hạn lưu trữ, dữ liệu cá nhân phải được xóa, hủy theo quy định.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện ghi âm, ghi hình, xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ ghi âm, ghi hình trong các trường hợp theo quy định có trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chương III: Lực lượng, điều kiện bảo đảm bảo vệ dữ liệu cá nhân, gồm 03 điều (từ điều 33 đến điều 35), quy định về lực lượng bảo vệ dữ liệu cá nhân; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; kiểm tra hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân. Cụ thể:

3.1. Lực lượng bảo vệ dữ liệu cá nhân

Theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 thì lực lượng bảo vệ dữ liệu cá nhân bao gồm: (i) Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân thuộc Bộ Công an; (ii) Bộ phận, nhân sự bảo vệ dữ liệu cá nhân trong cơ quan, tổ chức; (iii) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân; (iv) Tổ chức, cá nhân được huy động tham gia bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Ngoài ra, còn quy định cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ định bộ phận, nhân sự đủ điều kiện năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Điều 34 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định 03 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, cụ thể:

(i) Tiêu chuẩn về bảo vệ dữ liệu cá nhân gồm tiêu chuẩn đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, quản lý, vận hành, xử lý, bảo vệ dữ liệu cá nhân được công bố, thừa nhận áp dụng tại Việt Nam.

(ii) Quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

gồm quy chuẩn kỹ thuật đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, quản lý, vận hành, xử lý, bảo vệ dữ liệu cá nhân được xây dựng, ban hành và áp dụng tại Việt Nam.

(iii) Việc ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

3.3. Kiểm tra hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân

Việc kiểm tra hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân được thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và theo quy định của Chính phủ.

4. Chương IV: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về bảo vệ dữ liệu cá nhân, gồm 02 điều (Điều 36 và Điều 37), quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân; trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân. Cụ thể:

4.1. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân

- Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân, trừ nội dung thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao.

4.2. Trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, như sau:

- Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân:

(i) Nêu rõ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ phải tuân thủ của các bên trong thỏa thuận, hợp đồng có liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(ii) Quyết định mục đích và phương tiện xử lý dữ liệu cá nhân tại các văn bản, thỏa thuận với chủ thể dữ liệu cá nhân, bảo đảm đúng nguyên tắc và nội dung theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

(iii) Thực hiện biện pháp quản lý, kỹ thuật phù hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật, rà soát và cập nhật các biện pháp này khi cần thiết;

(iv) Thông báo hành vi vi phạm quy định về bảo vệ

dữ liệu cá nhân;

(v) Lựa chọn bên xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp để xử lý dữ liệu cá nhân;

(vi) Bảo đảm các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân;

(vii) Chịu trách nhiệm trước chủ thể dữ liệu cá nhân về các thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;

(viii) Ngăn chặn hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân trái phép từ hệ thống, trang thiết bị, dịch vụ của mình;

(ix) Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

(x) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Bên xử lý dữ liệu cá nhân:

(i) Chỉ được tiếp nhận dữ liệu cá nhân sau khi có thỏa thuận, hợp đồng về xử lý dữ liệu cá nhân với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

(ii) Xử lý dữ liệu cá nhân theo đúng thỏa thuận, hợp đồng ký kết với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

(iii) Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân

và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

(iv) Chịu trách nhiệm trước bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân về thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;

(v) Ngăn chặn hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân trái phép từ hệ thống, trang thiết bị, dịch vụ của mình;

(vi) Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

(vii) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bên kiểm soát và bên xử lý.

5. Chương V: Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 38 và Điều 39), quy định hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp. Cụ thể:

5.1. Về hiệu lực thi hành

- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

- Doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp được quyền lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện quy định về đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và chỉ định bộ phận, nhân sự đủ điều kiện năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thời gian 05 năm

kể từ ngày Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực thi hành,

Đối tượng loại trừ: doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân, trực tiếp xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm hoặc xử lý dữ liệu cá nhân của số lượng lớn chủ thể dữ liệu cá nhân.

- Hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ không phải thực hiện quy định quy định về đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và chỉ định bộ phận, nhân sự đủ điều kiện năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân

Đối tượng loại trừ: hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân, trực tiếp xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm hoặc xử lý dữ liệu cá nhân của số lượng lớn chủ thể dữ liệu cá nhân.

5.2. Quy định chuyển tiếp

- Hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân đang thực hiện mà đã được chủ thể dữ liệu cá nhân đồng ý hoặc theo thỏa thuận theo quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ trước ngày Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện, không phải xin đồng ý lại hoặc thỏa thuận lại.

- Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài theo quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP đã được cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân tiếp nhận trước ngày Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân có

hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và không phải lập hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo quy định; việc cập nhật các hồ sơ đã lập nêu trên sau ngày Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân./.

Chuyên đề 2:
Giới thiệu nội dung Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 25/01/2025 về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh, gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, trong đó yêu cầu: *“Tiếp tục tập trung nghiên cứu, hoàn thiện mô hình tổng thể tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới, bảo đảm nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, quản trị quốc gia; chất lượng giám sát, phản biện xã hội, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân...”*.

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh, gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương: *“Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan”*.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: *“Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”*.

- Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ tại Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật nhấn mạnh cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật. Luật chỉ quy định những vấn đề đã chín, đã rõ, mang tính nguyên tắc, đã được đa số đồng tình, chấp thuận và thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Các vấn đề quá cụ thể của Luật cần được rà soát để giao Chính phủ quy định chi tiết, bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp điều kiện thực tiễn và sự biến động, phát triển nhanh chóng của xã hội; đáp ứng các yêu cầu về kiện toàn, tinh giản bộ máy, đơn vị hành chính theo tinh thần chỉ đạo của Đảng.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII, về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp: *(i) Đồng ý tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động*

của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành; (ii) Đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau khi sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 06 thành phố trực thuộc trung ương)...; (iii) Đồng ý sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã bảo đảm cả nước giảm khoảng 60-70% số lượng đơn vị hành chính cấp xã so với hiện nay.

Đồng thời, thống nhất chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013, pháp luật nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 30/6/2025, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

- Kế hoạch số 47- KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 giao Quân ủy Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo đề xuất sửa đổi, bổ sung các Luật do Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo.

- Tại Phiên họp ngày 03/5/2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có ý kiến Kết luận: Đồng ý thông qua Đề án số 839-ĐA/QUTW ngày 25/4/2025 của Quân ủy Trung ương về tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “*tinh, gọn, mạnh*” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới do Quân ủy Trung ương xây dựng (Công văn số 14696-CV/VPTW ngày 04/5/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng). Theo đó, giải thể các Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, thành lập Ban chỉ huy Phòng thủ khu vực trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và giải thể Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, thành lập Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực

thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

- Hiến pháp năm 2013 có 05 điều quy định về bảo vệ Tổ quốc, gồm: *Điều 64, Điều 65, Điều 66, Điều 67 và Điều 68*. Căn cứ các quy định của Hiến pháp năm 2013, Quốc hội đã ban hành 11 luật liên quan đến lĩnh vực quân sự, quốc phòng, gồm: *Luật Quốc phòng; Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Biên phòng Việt Nam; Luật Phòng không nhân dân; Luật Lực lượng dự bị động viên; Luật Phòng thủ dân sự; Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; Luật Dân quân tự vệ; Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh*.

2. Cơ sở thực tiễn

Việc Quốc hội thông qua Luật Quốc phòng; Luật Dân quân tự vệ; Luật Lực lượng dự bị động viên; Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh; Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Phòng thủ dân sự; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Luật Biên phòng; Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam; Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; Luật Phòng không nhân dân đã thể chế đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng về củng cố và tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước bảo vệ vững chắc Tổ quốc; góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Thực hiện các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư

về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp cùng với việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, Luật sửa đổi Luật Tổ chức chính quyền địa phương dẫn đến một số quy định của các Luật trên cần phải nghiên cứu, sửa đổi. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) sẽ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9, trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương IX quy định về chính quyền địa phương, dự kiến bỏ đơn vị hành chính cấp huyện; chính quyền địa phương chỉ tổ chức thành 02 cấp, gồm: cấp tỉnh và cấp xã. Do đó, việc kịp thời sửa đổi, bổ sung các Luật để bảo đảm thống nhất với quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) là cần thiết.

Mặt khác, tổ chức Quân đội đã được sắp xếp theo hướng tinh, gọn, hiệu quả, hiệu lực bảo đảm phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp. Cụ thể: Giải thể các Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, thành lập Ban chỉ huy Phòng thủ khu vực trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và giải thể Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, thành lập Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

- *Thứ hai*, triển khai thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2020 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 phê duyệt Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi

số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06). Quá trình thực hiện Đề án 06 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, nhưng cũng bộc lộ một số vướng mắc từ quy định của luật (*như Luật Nghĩa vụ quân sự quy định: Công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu phải trực tiếp đăng ký tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự*) cần được sửa đổi, luật hoá để triển khai thực hiện thống nhất, thuận lợi.

- *Thứ ba*, việc sáp nhập một số ban, bộ, ngành trung ương đã thay đổi về tên gọi, trách nhiệm trong việc thực hiện các luật về quân sự, quốc phòng. Do vậy, phải sửa đổi, bổ sung các luật về quân sự, quốc phòng để bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, để bảo đảm tính hợp hiến, đồng bộ của hệ thống pháp luật, việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung 11 Luật liên quan về quân sự, quốc phòng là hết sức cần thiết. Chính vì vậy, ngày 27/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, tại Kỳ họp thứ 9 thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật năm 2025*).

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Sửa đổi, bổ sung các Luật nhằm thể chế hoá kịp thời, đầy đủ chủ trương, định hướng trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức

chính quyền địa phương (sửa đổi) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp.

2. Quan điểm xây dựng

- *Một là*, thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng, các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó cần nghiên cứu để cụ thể hóa các quy định liên quan đến thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng khi không tổ chức chính quyền cấp huyện, sáp nhập cấp xã, cấp tỉnh; việc sáp nhập các bộ, ngành sẽ có tác động, ảnh hưởng nhất định đến việc phối hợp, triển khai thực hiện các luật về quân sự, quốc phòng.

- *Hai là*, kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp với thực tiễn, chỉ sửa đổi, bổ sung một số điều mang tính kỹ thuật gắn với tổ chức, bộ máy sau khi sắp xếp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thống nhất thực hiện phân cấp, phân quyền phù hợp với tổ chức lại bộ đội địa phương; khắc phục triệt để sự chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, sát với tổ chức của Quân đội.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục

Luật năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân

dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật 6 Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 gồm 12 điều, cụ thể:

- *Điều 1:* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc phòng.

- *Điều 2:* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

- *Điều 3:* Sửa đổi, bổ sung Điều 27 của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

- *Điều 4:* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự.

- *Điều 5:* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam.

- *Điều 6:* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng không nhân dân.

- *Điều 7*: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng dự bị động viên.

- *Điều 8*: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng thủ dân sự.

- *Điều 9*: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

- *Điều 10*: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

- *Điều 11*: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- *Điều 12*: Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc phòng

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại 03 điều (*Điều 9, Điều 21 và Điều 22*) của Luật Quốc phòng, như sau:

(i) Sửa đổi, bổ sung về khu vực phòng thủ, cụ thể: Khu vực phòng thủ là bộ phận hợp thành phòng thủ quân khu, bao gồm các hoạt động về chính trị, tinh thần, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quân sự, an ninh, đối ngoại; được tổ chức theo địa bàn cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, lấy xây dựng phòng thủ khu vực, xây dựng cấp xã làm nền tảng để bảo vệ địa phương.

(ii) Sửa đổi, bổ sung về thiết quân luật, cụ thể: Lệnh

thiết quân luật phải xác định cụ thể địa phương cấp tỉnh, cấp xã, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thiết quân luật, biện pháp, hiệu lực thi hành; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân; các quy tắc trật tự xã hội cần thiết ở địa phương thiết quân luật và được công bố liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng.

(iii) Sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền ban bố lệnh giới nghiêm, như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số địa phương cấp xã;
- Ủy ban nhân dân cấp xã ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số khu vực trên địa bàn quản lý.

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại 03 điều (*Điều 11, Điều 15, Điều 40*) của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, như sau:

(i) Sửa đổi, bổ sung về chức vụ cơ bản của sĩ quan, cụ thể:

- Sư đoàn trưởng, Chính ủy Sư đoàn; Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;
- Phó Sư đoàn trưởng, Phó Chính ủy Sư đoàn; Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Lữ đoàn trưởng, Chính ủy Lữ đoàn;
- Phó Lữ đoàn trưởng, Phó Chính ủy Lữ đoàn; Trung đoàn trưởng, Chính ủy Trung đoàn;

- Phó Trung đoàn trưởng, Phó Chính ủy Trung đoàn.

(ii) Sửa đổi, bổ sung về cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan, cụ thể: Sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được bầu giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Tổng cục trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thiếu tướng.

(iii) Sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền quyết định gọi đào tạo sĩ quan dự bị và gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu, trong đó:

- Về gọi đào tạo sĩ quan dự bị: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cán bộ, công chức, hạ sĩ quan dự bị cư trú tại địa phương.

- Về gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với sĩ quan dự bị giữ chức vụ chỉ huy Trung đoàn và tương đương trở xuống, sĩ quan dự bị có cấp bậc quân hàm Thượng

tá trở xuống

3. Sửa đổi, bổ sung Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung 01 điều của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng là Điều 27 về giải ngạch quân nhân chuyên nghiệp dự bị. Theo đó, chuyển thẩm quyền từ Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện sang Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực quyết định việc giải ngạch đối với quân nhân chuyên nghiệp dự bị hết hạn tuổi hoặc không còn đủ sức khỏe phục vụ trong ngạch dự bị.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản tại các điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung các điều: Điều 3, Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 28, Điều 29, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 39, Điều 40, Điều 42, Điều 44, Điều 47, Điều 56. - Bãi bỏ điều, khoản, điểm, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

+ Bãi bỏ khoản 5 Điều 34 và Điều 38;

+ Bãi bỏ các cụm từ: “và lực lượng Cảnh sát biển” tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 3; “phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển và” tại khoản 3 Điều 4; “và thôi phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển” tại điểm b

khoản 3 Điều 18.

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, với một số nội dung như sau:

(i) Sửa đổi, bổ sung khái niệm về trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

(ii) Sửa đổi, bổ sung về công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình, cụ thể: Dân quân thường trực có ít nhất 24 tháng phục vụ thì được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời bình do Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (*sau đây gọi là Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh*) quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

(iii) Sửa đổi, bổ sung về trường hợp sau đây không được đăng ký nghĩa vụ quân sự, cụ thể: Đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã hoặc đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

(iv) Chuyển thẩm quyền từ cấp huyện lên cấp tỉnh trong thành lập Hội đồng khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quyết định danh sách công dân gọi nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, tạm hoãn, miễn gọi nhập ngũ; công nhận công dân hoàn

thành nghĩa vụ quân sự; bàn giao quân cho các đơn vị;

(v) Chuyển thẩm quyền từ cấp huyện về cấp xã đối với việc kiểm tra sức khỏe hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị; quyết định gọi từng công dân; đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, sơ tuyển và khám sức khỏe, gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

(vi) Chuyển thẩm quyền từ Ban chỉ huy cấp huyện về Ban chỉ huy phòng thủ khu vực quyết định đưa ra khỏi danh sách đăng ký, giải ngạch và tổ chức lễ giao quân, tiếp nhận bàn giao hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành nghĩa vụ.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại 05 điều (*Điều 5, Điều 10, Điều 11, Điều 14 và Điều 21*), cụ thể:

(i) Sửa đổi, bổ sung về nhiệm vụ biên phòng, như sau: Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

(ii) Sửa đổi, bổ sung về phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng, bỏ thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp huyện, thành: Chính quyền địa phương cấp xã nơi có biên giới quốc gia, trong phạm vi nhiệm

vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng.

(iii) Sửa đổi, bổ sung một số chức danh trong quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới; quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở; quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng để đảm bảo phù hợp với tổ chức bộ máy hiện nay, như: Đồn trưởng Đồn Biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh...

(iv) Bỏ nhiệm vụ của Bộ đội biên phòng trong tham gia khu vực phòng thủ 10 cấp huyện, đồng thời sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng trong *“Tham mưu, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, phòng thủ khu vực biên giới, phòng thủ dân sự”*.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng không nhân dân

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại 12 điều của Luật Phòng không nhân dân, với một số nội dung như:

(i) Sửa đổi, bổ sung khái niệm về trọng điểm phòng không nhân dân theo hướng bỏ nội dung về cấp huyện trong quy định về các hình thức của trọng điểm phòng không nhân dân, thẩm quyền quyết định trọng điểm

phòng không nhân dân, theo đó:

- Trọng điểm phòng không nhân dân là khu vực có khả năng địch tập trung tiến công đường không, bao gồm các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc những nơi có mục tiêu trọng điểm quốc gia, cấp quân khu, cấp tỉnh, cấp xã và những nơi được xác định trong phương án tác chiến phòng thủ các cấp.

- Trọng điểm phòng không nhân dân, bao gồm:

- + Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia;

- + Trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh;

- + Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.

- Thẩm quyền quyết định trọng điểm phòng không nhân dân như sau:

- + Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia và cấp tỉnh;

- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.

(ii) Sửa đổi, bổ sung về tổ chức lực lượng nòng cốt trong thời bình, như sau:

- Lực lượng phòng không cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực gồm bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ phòng không, quân nhân dự bị chuyên ngành phòng không, lực lượng phòng không kiêm nhiệm của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và đơn vị Bộ đội Biên phòng được tổ chức thành các đại đội, trung đội, khẩu đội; các đài, vọng

quan sát phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

- Lực lượng phòng không cấp xã do dân quân đảm nhiệm được tổ chức thành trung đội súng máy phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

(iii) Chuyển trách nhiệm, thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sang Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong quyết định kéo dài độ tuổi huy động tham gia lực lượng rộng rãi, quản lý lực lượng rộng rãi cư trú tại địa phương.

(iv) Chuyển trách nhiệm từ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện sang Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực trong chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ về phòng không nhân dân;

(v) Bổ sung nhiệm vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã trong chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn quản lý.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng dự bị động viên

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản tại 13 điều của Luật Lực lượng dự bị động viên, cụ thể:

+ Sửa đổi, bổ sung các điều: Điều 8, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 19, Điều 22, Điều 23, Điều

25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 34.

+ Bãi bỏ khoản 6 Điều 10.

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, với một số nội dung như:

(i) Chuyển đăng ký phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ cấp huyện lên cấp tỉnh về đăng ký, quản lý quân nhân dự bị, cụ thể:

+ Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện hàng không dân dụng, phương tiện hàng hải, phương tiện thủy nội địa của Bộ Xây dựng và cơ quan đăng ký tàu công vụ thủy sản, tàu kiểm ngư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Bộ Quốc phòng để đăng ký, quản lý.

+ Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cơ quan quản lý phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế ở địa phương có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của chủ phương tiện để đăng ký, quản lý.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức định kỳ hằng năm báo cáo, 12 cung cấp thông tin về phương tiện kỹ thuật dự bị không thuộc trường hợp quy định cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của chủ phương tiện hoặc nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở để đăng ký, quản lý.

(ii) Sửa đổi thẩm quyền của quyết định điều động có thời hạn phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp trong đơn vị dự bị động viên từ cấp huyện về cấp xã, như sau: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc điều động từng phương tiện kỹ thuật dự bị.

(iii) Chuyển một số nhiệm vụ Chủ tịch UBND cấp huyện lên Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực trong tập trung, vận chuyển, giao nhận lực lượng dự bị động viên.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng thủ dân sự

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản tại 08 điều của Luật Phòng thủ dân sự, cụ thể:

+ Sửa đổi, bổ sung các điều: Điều 7, Điều 20, Điều 22, Điều 33, Điều 34, Điều 45, Điều 46.

+ Bãi bỏ Điều 49 về trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, với một số nội dung như:

(i) Sửa đổi, bổ sung về cấp độ phòng thủ dân sự, theo hướng bỏ nội dung quy định của chính quyền địa phương cấp huyện, như sau:

+ Phòng thủ dân sự cấp độ 1 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp xã khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó,

khắc phục hậu quả của lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và các lực lượng khác trên địa bàn cấp xã;

+ Phòng thủ dân sự cấp độ 2 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của chính quyền địa phương cấp xã.

(ii) Chuyên thẩm quyền cấp huyện xuống cấp xã trong áp dụng, chỉ huy lực lượng trong phòng thủ dân sự;

(iii) Bổ sung nhiệm vụ của Ban chỉ huy phòng thủ khu vực trong tham mưu cho Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý.

(iv) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Xây dựng để đảm bảo thống nhất, phù hợp với thực tiễn về tổ chức bộ máy.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại 02 điều (*Điều 6, Điều 17*) của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, cụ thể:

(i) Sửa đổi, bổ sung quy định về nhóm các công trình quốc phòng, khu quân sự được áp dụng các biện

pháp quản lý, bảo vệ để bảo đảm bí mật, an toàn theo hướng bỏ nội dung quy định cấp huyện, như sau: Khu quân sự loại B gồm các trường bắn, thao trường huấn luyện cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương trở xuống; công trình trường bắn, thao trường huấn luyện được xây dựng trong khu quân sự theo quy định.

(ii) Sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi vành đai an toàn kho đạn được được xác định từ giới hạn trong trở ra xung quanh với khoảng cách bằng bán kính an toàn được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ và thực địa, có cột mốc, biển báo, phao tiêu hoặc hào ngăn cách.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dân quân tự vệ

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản tại các điều của Luật Dân quân tự vệ, cụ thể:

+ Sửa đổi, bổ sung các điều: Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 29, Điều 30, Điều 32, Điều 33, Điều 38, Điều 43.

+ Bãi bỏ khoản 5 Điều 18, điểm đ khoản 1 Điều 22, điểm e khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 33, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 43.

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, với một số nội dung như:

(i) Chuyển thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện về Chủ tịch UBND cấp xã trong quyết định kéo dài độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự

vệ trong thời bình (*Điều 8*); trong đăng ký, tạm hoãn, thôi, hoàn thành thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách, quản lý Dân quân tự vệ (*Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13*).

(ii) Sửa đổi thẩm quyền từ cấp huyện xuống cấp xã trong tiêu chuẩn, tuyển chọn và thẩm quyền quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, như sau:

- Về tuyển chọn vào Dân quân tự vệ: Hằng năm, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; nơi không có đơn vị hành chính cấp xã do Ban chỉ huy quân sự cấp huyện trực tiếp tuyển chọn.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

(iii) Quy định mới đối với chức danh của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã và Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã là công chức.

(iv) Sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ huy quân sự cấp xã trong phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, quân sự địa phương; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách

ưu đãi người có công với cách mạng.

(v) Bổ sung trung đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh trong tổ chức Dân quân tự vệ.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản tại 07 điều của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, cụ thể:

+ Sửa đổi, bổ sung các điều: Điều 14, Điều 26, Điều 36, Điều 37, Điều 39, Điều 44.

+ Bãi bỏ Điều 38 về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung, với một số nội dung như:

(i) Xác định đối tượng trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố; trưởng các đoàn thể ở thôn để đảm bảo phù hợp, thống nhất với cơ cấu tổ chức bộ máy hiện nay.

(ii) Bổ Bảo cáo viên là lãnh đạo cấp huyện; lãnh đạo ban thuộc cấp huyện.

(iii) Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ.

(iv) Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ: Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

12. Hiệu lực thi hành

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025./.

Chuyên đề 3:
Giới thiệu nội dung
Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Để góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn 2026 - 2030, tăng trưởng kinh tế ở mức hai con số, các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị đã đặt ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp, trong đó có việc tiến hành sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật để đáp ứng công tác sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; tăng cường phân cấp, phân quyền; nhất là đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước (NSNN), có cơ chế điều tiết hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa Trung ương và địa phương để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương (NSTW), chủ động của ngân sách địa phương (NSDP) và các cơ quan, đơn vị theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành trung ương, Kết luận số 93/KL-TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị.

Cùng với đó, sau hơn 08 năm thực hiện, Luật Ngân sách nhà nước đã đi vào cuộc sống, quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý và sử dụng NSNN, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách và tài sản của

Nhà nước, tăng tích lũy nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã bộc lộ một số hạn chế cần phải sửa đổi ngay các quy định còn mâu thuẫn, đang gây khó khăn, vướng mắc để tháo gỡ những điểm nghẽn, phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế. Trong quá trình tổ chức thực hiện, Quốc hội cũng đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Luật (trong đó có Luật Ngân sách nhà nước) và các nghị quyết thí điểm cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù cho một số địa phương, cần nghiên cứu để luật hóa.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG

1. Mục tiêu

- Thê chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về NSNN.

- Đổi mới cơ chế phân cấp nguồn thu giữa NSTW và NSDP đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, thúc đẩy vai trò chủ đạo của NSTW, tính chủ động của NSDP; khơi thông, sử dụng hiệu quả nguồn lực NSNN để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Phân định trách nhiệm, quyền hạn giữa Trung

ương và địa phương, gắn với quyền và trách nhiệm của từng cấp theo phương châm cấp nào thực hiện hiệu quả, kịp thời nhất thì giao cho cấp đó thực hiện; địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm. Tăng cường và nâng cao hiệu quả giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp. Thực hiện phân cấp, phân quyền cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác điều hành NSNN đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân thông qua; trong việc ban hành cơ chế, chính sách thu, chi NSNN; xóa bỏ cơ chế xin - cho, dễ dẫn đến phát sinh tiêu cực, thủ tục hành chính trong công tác quản lý, phân bổ NSNN.

- Cắt giảm, đơn giản quy trình, thủ tục trong quy trình NSNN; thúc đẩy cơ cấu lại NSNN, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng nguồn cho chi đầu tư phát triển; đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và tăng cường trách nhiệm giải trình của đơn vị sử dụng ngân sách.

2. Quan điểm

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ giữa các quy định của pháp luật.

- Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm là phù hợp; rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh đang gặp phải.

- Xây dựng luật để quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc, những vấn đề thường có sự biến động,

thay đổi thì giao Chính phủ quy định chi tiết.

- Kế thừa những quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch.

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định còn mâu thuẫn, đang gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế.

Chính vì vậy, ngày 25/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 đã thông qua Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật Ngân sách nhà nước năm 2025*).

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 gồm 07 Chương với 79 Điều, bao gồm:

1. Chương I: Những quy định chung, gồm 18 điều (*từ Điều 1 đến Điều 18*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Áp dụng pháp luật; Giải thích từ ngữ; Phạm vi ngân sách nhà nước; Hệ thống ngân sách nhà nước; Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước; Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước; Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách; Dự phòng ngân sách nhà nước; Quỹ dự trữ tài chính; Điều kiện thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước; Kế toán, quyết

toán thu, chi ngân sách nhà nước; Năm ngân sách; Công khai ngân sách nhà nước; Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng; Kế hoạch tài chính 05 năm; Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

2. Chương II: Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước và trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân về NSNN, gồm 17 điều (*từ Điều 19 đến Điều 35*), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội; Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội; Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước; Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ; Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính; Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ; Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương; Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp; Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp; Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách; Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư; Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước.

3. Chương III: Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp, gồm 08 điều (*từ Điều 36 đến Điều 43*), quy định về: Nguồn thu của ngân sách trung ương; Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương; Nguồn

thu của ngân sách địa phương; Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương; Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước được bố trí từ hai nguồn chi đầu tư công và chi thường xuyên; Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; Xác định số bổ sung cân đối ngân sách; Xác định số bổ sung có mục tiêu.

4. Chương IV: Lập dự toán NSNN, gồm 07 điều (từ Điều 44 đến Điều 5), quy định về: Căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; Yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước; Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc lập dự toán ngân sách hàng năm; Thảo luận và quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hàng năm; Các tài liệu Chính phủ trình Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương; Lập lại dự toán ngân sách nhà nước.

5. Chương V: Chấp hành NSNN, gồm 14 Điều (từ Điều 51 đến Điều 64), quy định về: Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước; Yêu cầu và thời hạn về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước; Tạm cấp ngân sách; Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước; Điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách; Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước; Tổ chức thu ngân sách nhà nước; Tổ chức chi ngân sách nhà nước; Ứng trước dự toán ngân sách năm sau; Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước; Xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá

trình chấp hành ngân sách nhà nước; Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước; Quản lý, sử dụng ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách; Quản lý ngân quỹ nhà nước.

6. Chương VI: Kế toán, kiểm toán và quyết toán NSNN, gồm 11 điều (*từ Điều 65 đến Điều 75*), quy định về: Kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước; Xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm; Yêu cầu quyết toán ngân sách nhà nước; Lập quyết toán ngân sách nhà nước của đơn vị sử dụng ngân sách và chủ đầu tư; Xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm; Tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước; Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách địa phương; Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách nhà nước; Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương; Xử lý kết dư ngân sách nhà nước; Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn.

7. Chương VII: Điều khoản thi hành, gồm 04 điều (*từ Điều 76 đến Điều 79*), quy định về: Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù; Điều khoản thi hành; Điều khoản chuyển tiếp; Quy định chi tiết.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, công khai, giám

sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực NSNN.

- Đối tượng áp dụng của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 bao gồm: (i) *Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*; (ii) *Các đơn vị sự nghiệp công lập*; (iii) *Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến NSNN*.

2. Về những quy định chung

- Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 đã giải thích các từ ngữ liên quan; trong đó sửa đổi và bổ sung giải thích một số khái niệm mới như “*chi viện trợ*”, “*trả nợ gốc*”, “*cơ quan tài chính*”, “*cơ quan thu ngân sách*”, “*dự toán chi còn lại của cấp ngân sách*” để thuận lợi khi tổ chức thực hiện, phù hợp với pháp luật có liên quan và thống nhất cách hiểu chung. Cụ thể:

“ ...

4. *Chi viện trợ là nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại, hợp tác phát triển của Nhà nước, Chính phủ Việt Nam với nước ngoài và địa phương của Việt Nam với địa phương nước ngoài; cứu trợ nhân đạo, hỗ trợ khẩn cấp cho nước ngoài theo quy định của pháp luật.*

...

7. *Trả nợ gốc là nhiệm vụ của ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh thanh toán nợ gốc các khoản vay của ngân sách cấp mình (không bao gồm trả nợ gốc các khoản vay về cho đơn vị sự nghiệp công*

lập, doanh nghiệp vay lại). Trả nợ gốc không tổng hợp vào chi cân đối ngân sách của từng cấp ngân sách.

...

9. Cơ quan tài chính là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chuyên môn về tài chính bao gồm: Bộ Tài chính, cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cơ quan tài chính cấp tỉnh) và phòng có chức năng tham mưu về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan tài chính cấp xã).

10. Cơ quan thu ngân sách là cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước.

...

14. Dự toán chi còn lại của cấp ngân sách là dự toán chi của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng hết năm ngân sách chưa phân bổ, sử dụng, bao gồm cả dự phòng (nếu có)."

- Tiếp tục quy định toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, bao gồm cả các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện nhằm phản ánh đầy đủ số thu NSNN. Kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ công tác thu phí sẽ được tổng hợp, lập dự toán theo đúng quy định của Luật.

- Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách cho chi đầu tư phát triển; phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giảm nghèo bền vững; phát triển nông nghiệp, nông thôn, y tế; chính sách dân tộc... theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước.

- Quy định mức dư nợ vay của chính quyền địa phương từ 03 nhóm địa phương xuống còn 02 nhóm địa phương không nhận bổ sung cân đối và nhận bổ sung cân đối từ NSTW và nâng mức dư nợ vay so với quy định hiện hành; đồng thời bổ sung quy định trường hợp cần huy động vốn vay lớn hơn mức dư nợ vay cho phép, tỉnh/thành phố báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển của các địa phương trong giai đoạn tới.

- Tiếp tục quy định NSNN không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (*trừ trường hợp được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN*). Bổ sung quy định NSNN bố trí kinh phí cho các quỹ thực hiện nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng chính sách, pháp luật để thể chế hóa các nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- NSTW, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể; NSTW giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách; NSDP được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Quy định nguyên tắc chung nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; tuy nhiên, để tăng cường sự chủ động trong quản lý, điều hành NSDP, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển chung, Luật Ngân sách nhà nước cho phép các trường hợp: (i) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác; (ii) Sử dụng dự phòng NSDP để hỗ trợ địa phương khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác; (iii) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của NSDP cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án.

- Điều chỉnh tăng mức bố trí dự phòng tối đa từ 4% lên 5% tổng chi ngân sách mỗi cấp và bổ sung quy định phạm vi chi từ nguồn dự phòng đối với chi dự trữ quốc gia; nhiệm vụ đối ngoại đột xuất, cấp bách của Nhà nước... để thống nhất trong tổ chức thực hiện, tăng chủ động của các cấp ngân sách, phù hợp với yêu cầu quản lý NSNN và quy định pháp luật khác có liên quan.

- Quy định việc sử dụng, tạm ứng từ quỹ dự trữ tài

chính với thời gian phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày tạm ứng, tạo điều kiện cho việc cân đối, bố trí nguồn hoàn trả quỹ dự trữ tài chính. Bổ sung quy định được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án kết cấu hạ tầng quan trọng trên địa bàn và phải hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày tạm ứng nhằm bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về phân cấp, phân quyền đối với nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

- Thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp, phân quyền trong công tác giao nhiệm vụ thu, chi và điều hành NSNN, tạo sự chủ động trong tổ chức điều hành dự toán ngân sách đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân thông qua, Luật quy định Quốc hội quyết định tổng thể và cơ cấu lớn dự toán NSNN, phân bổ NSTW, chi tiết theo chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên; chi tiết cụ thể theo từng lĩnh vực thu, chi giao Thủ tướng Chính phủ quyết định, bao gồm cả lĩnh vực thực hiện theo nghị quyết của Đảng (chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); HĐND, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp quyết định dự toán NSDP theo nguyên tắc nêu trên.

- Quy định thẩm quyền Chính phủ quyết định sử dụng tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của NSTW; điều chỉnh dự toán thu, chi của bộ, cơ quan trung ương và địa phương; điều chỉnh mức vay, bội chi ngân sách giữa các địa phương trong tổng mức vay, bội

chi NSDP đã được Quốc hội quyết định; quy định tương ứng về thẩm quyền của UBND các cấp đối với NSDP. Quy định nêu trên tạo sự chủ động và tăng tính hiệu quả trong quản lý, điều hành NSNN; đồng thời, Chính phủ, UBND các cấp báo cáo kết quả thực hiện với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, HĐND, Thường trực HĐND.

- Đề thuận lợi trong tổ chức thực hiện, đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền trong điều hành NSNN, Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về:

(i) Quy định việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

(ii) Quyết định phân bổ chi tiết đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết;

(iii) Quyết định sử dụng dự phòng NSTW.

- Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc:

(i) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (*các lĩnh vực khác tiếp tục giao Bộ Tài chính quyết định sau khi thống nhất với bộ quản lý ngành, lĩnh vực*);

(ii) Hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất dự toán chi NSNN cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Việc bổ sung quy định này

sẽ tạo khuôn khổ pháp lý nhằm đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Cho phép HĐND cấp tỉnh được phép ban hành một số khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí; quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của NSDP; quyết định giao HĐND cấp xã ban hành chế độ chi ngân sách phù hợp với khả năng quản lý và khả năng cân đối của ngân sách cấp xã. Quy định UBND cấp tỉnh quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do HĐND cùng cấp giao; quyết định một số chế độ chi ngân sách cấp bách phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh. Với những quy định nêu trên sẽ bảo đảm tính chủ động của chính quyền địa phương trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các tình huống cấp bách nói riêng.

3. Về nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp

- Phân định rõ các khoản thu NSTW hưởng 100%, NSDP hưởng 100% và các khoản thu phân chia nhằm bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW, chủ động của NSDP trong xác định nguồn lực giữa NSTW và NSDP hằng năm và trong trung hạn, điều tiết hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa Trung ương và địa phương. Trong đó đối với các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP:

(i) Quy định cụ thể tỷ lệ phân chia tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, thuế giá trị gia tăng, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Riêng thuế giá trị gia tăng phần NSDP được hưởng sẽ được phân chia cho từng địa phương trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí trong từng giai đoạn do Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

(ii) Tỷ lệ phân chia thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, tiêu thụ đặc biệt, bảo vệ môi trường do Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung một số khoản thu NSNN như thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài; thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu... để thống nhất với quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Cơ bản kế thừa các nhiệm vụ chi của NSTW, NSDP và bổ sung quy định chi NSNN đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; chi viện trợ, cho vay; cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương để đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Xuất phát từ yêu cầu quản lý và trên cơ sở rà soát các vướng mắc trong thực tế, Luật quy định một số

nhiệm vụ chi NSNN được bố trí từ hai nguồn (*chi đầu tư công và chi thường xuyên*): Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất; chuẩn bị giải phóng mặt bằng, giải phóng mặt bằng; chi phí chuẩn bị, phê duyệt dự án đầu tư công sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; hoạt động quy hoạch,... (*ngoài những nội dung đã được quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 như mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng*).

- Giao HĐND cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã phù hợp thực tế tại địa phương nhằm trao quyền chủ động cho HĐND cấp tỉnh và phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quy định nguyên tắc, tiêu chí và phương pháp xác định số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, đồng thời bỏ quy định tổng mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hằng năm của NSTW cho NSDP tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSTW để linh hoạt trong tổ chức thực hiện. Việc quy định mức trần tỷ lệ cố định theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 không còn phù hợp, làm hạn chế nguồn lực thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, các dự án liên vùng do cả trung ương và địa phương thực hiện,

dẫn đến có thể kéo dài thời gian thực hiện dự án. Đồng thời, việc bổ sung từ NSTW cho NSDP sẽ căn cứ vào khả năng của NSTW, tính cấp bách của từng dự án để hỗ trợ địa phương, nhất là các địa phương có dự án trọng điểm tác động đến kinh tế của vùng, cả nước nhưng nguồn lực hạn chế.

4. Về lập dự toán, chấp hành, quyết toán và công khai NSNN

- Quy định căn cứ, yêu cầu lập dự toán NSNN để đảm bảo bao quát đầy đủ các nguồn thu NSNN, tháo gỡ khó khăn trong công tác lập dự toán NSNN và tăng cường trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách; cùng với đó là trình tự, thủ tục lập, quyết định dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW, NSDP.

- Quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, yêu cầu và thời hạn về phân bổ và giao dự toán NSNN, trong đó điều chỉnh nội dung kiểm tra phân bổ và giao dự toán NSNN của cơ quan tài chính, bao gồm phân bổ và giao dự toán bổ sung nhằm khắc phục tình trạng phân bổ nhiều lần, kéo dài, tạo chủ động, gắn với nâng cao trách nhiệm của cơ quan tài chính cũng như đơn vị dự toán cấp I và đơn vị sử dụng ngân sách trong việc phân bổ, sử dụng dự toán được giao; tăng cường phân cấp cho đơn vị dự toán cấp trên và Ủy ban nhân dân cấp dưới chủ động trong việc giao các khoản dự toán bổ sung, đẩy nhanh tiến độ tiến giải ngân.

- Vào đầu năm ngân sách khi chưa quyết định, giao dự toán ngân sách hoặc trong năm ngân sách phải điều chỉnh dự toán ngân sách, cho phép tạm cấp ngân sách

để thực hiện các nhiệm vụ chi không thể trì hoãn: (i) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương; (ii) Chi nghiệp vụ phí và công vụ phí; (iii) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới; (iv) Một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, trừ các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa; (v) Chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; các dự án đầu tư chuyển tiếp quan trọng, cấp bách khác để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

- Để tạo sự chủ động, linh hoạt, kịp thời trong điều hành, ngân sách các cấp được ứng trước dự toán ngân sách năm sau để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án quan trọng, cấp bách đã được cấp có thẩm quyền quyết định, bao gồm cả ứng trước chi thường xuyên và bảo đảm bố trí đủ dự toán để thu hồi hết số đã ứng trước.

- Quy định việc sử dụng tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách, bao gồm bổ sung tăng dự phòng NSNN và thưởng vượt thu từ NSTW cho NSDP từ các khoản thu phân chia. Đồng thời, thực hiện các nghị quyết của Bộ Chính trị, bổ sung quy định thưởng 10% số vượt dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền để các địa phương có thêm nguồn lực để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng. HĐND cấp tỉnh quy định việc thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

- Để đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn; bảo

đảm nguồn lực thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo nghị quyết của Đảng; đồng bộ với quy định của Luật Dự trữ quốc gia; phù hợp với chi viện trợ cho nước ngoài theo cam kết, hiệp định và khắc phục những vướng mắc phát sinh trong thực tế, bổ sung quy định một số nhiệm vụ chỉ được chuyển nguồn sang năm sau bao gồm các khoản chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; các khoản phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các chương trình mục tiêu quốc gia; các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán;

- Quy định trách nhiệm, thời hạn và trình tự lập, xét duyệt, tổng hợp quyết toán NSDP, NSNN theo hướng tăng cường phân cấp, làm rõ trách nhiệm của các đơn vị dự toán ngân sách, khắc phục tình trạng chồng chéo trong việc xét duyệt quyết toán, đảm bảo rút ngắn thời gian tổng hợp quyết toán; trong đó sửa đổi, bổ sung quy định trách nhiệm đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp xét duyệt quyết toán đối với đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng thực hiện

công khai NSNN và nội dung, hình thức, thời gian công khai theo hướng quy định cụ thể nội dung công khai (trừ số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh thuộc các lĩnh vực theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước) cho từng cơ quan, đơn vị khi thực hiện công khai; bổ sung thêm đối tượng thực hiện công khai đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và bổ sung hình thức công khai trên mạng xã hội, cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị nhằm đáp ứng yêu cầu công khai minh bạch ngân sách; giúp người dân tiếp cận, nắm bắt đầy đủ, kịp thời các thông tin về NSNN và tham gia đóng góp ý kiến, giám sát việc phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN; tăng cường phân cấp, đảm bảo linh hoạt trong tổ chức thực hiện; đồng thời, phù hợp với thông lệ quốc tế... Cùng với, tiếp tục quy định về hoạt động giám sát NSNN của cộng đồng.

5. Một số nội dung đặc thù và điều khoản thi hành

- Việc nộp NSNN đối với lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận được chia tương ứng với phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Bỏ quy định “trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp NSNN” tại Luật Phí và lệ phí.

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một

số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

- Một số nội dung được thực hiện từ ngày 01/7/2025 bao gồm: (i) Việc phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (ii) Việc tổng hợp, lập dự toán và tổ chức chi NSNN đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (iii) Tạm cấp ngân sách theo quy định.

- Quy định về phân chia khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Luật này được thực hiện từ dự toán ngân sách năm 2026.

- Thành phố Hà Nội thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô; đối với một số địa phương đang áp dụng cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù được tiếp tục thực hiện theo quy định tại các nghị quyết của Quốc hội và quy định của Chính phủ.

6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với quyết toán ngân sách năm 2024 và quy trình, yêu cầu lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15.

7. Một số nội dung bãi bỏ và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục so với các quy định trước đây

- Bỏ các quy định liên quan đến số kiểm tra do trong quá trình triển khai, số kiểm tra chưa đi vào thực chất, còn mang tính hình thức. Số kiểm tra thu, chi NSNN hằng năm có sự khác biệt lớn với dự toán trình cấp có thẩm quyền do thời điểm giao số kiểm tra sớm, diễn biến tình hình kinh tế - xã hội biến động, Nhà nước ban hành bổ sung, điều chỉnh chính sách liên quan đến thu, chi NSNN sau thời điểm giao số kiểm tra. Đồng thời, bỏ quy định liên quan đến số kiểm tra cũng góp phần nâng cao vai trò, trách nhiệm, chủ động của các cấp, thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách.

- Bỏ các quy định liên quan đến Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm. Các nội dung tại kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm của các bộ, địa phương chưa đi bám sát với thực tiễn, nhất là nội dung 02 năm tiếp theo của Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm sơ sai, không phản ánh được các mục tiêu, định hướng chiến lược của ngành, lĩnh vực sẽ cần đạt được. Ngoài ra, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm có tính pháp lý yếu, chỉ mang tính tham khảo. Hiện nay, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, kế hoạch đầu tư công trung hạn đều được xây dựng trong mỗi giai đoạn là 05 năm; chưa có kế hoạch lập 03 năm cuốn chiếu tương ứng.

- Bỏ quy định các nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách. Quy định tại Luật đã thay đổi căn bản phân cấp nguồn thu giữa NSTW và NSDP như phạm vi các khoản thu phân chia, tỷ lệ phần trăm phân chia giữa NSTW và NSDP, không còn thời kỳ ổn

định ngân sách.

- Với việc bãi bỏ một số nội dung nêu trên, cùng với việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đã góp phần cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục tại các khâu lập dự toán, chấp hành, quyết toán NSNN như:

(i) Quy trình xây dựng và thông báo số kiểm tra thu, chi ngân sách hằng năm, dự kiến thu, chi ngân sách 02 năm tiếp theo cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương; quy trình xây dựng và báo cáo kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đến các cấp có thẩm quyền;

(ii) Việc xác định tỷ lệ phân chia một số khoản thu giữa NSTW và NSDP do tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia đã được quy định, giảm bớt quá trình xác định tỷ lệ điều tiết sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách;

(iii) Trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh dự toán NSNN, quyết định sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách, bổ sung kinh phí từ các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết đầu năm;

(iv) Đơn giản hóa quá trình kiểm tra phân bổ, kiểm soát thanh toán do đã tăng cường vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách;

(v) Đơn giản hóa công tác xét duyệt, tổng hợp quyết toán NSNN do bỏ thủ tục thẩm định quyết toán của cơ quan tài chính cấp trên đối với ngân sách cấp dưới trực tiếp ở địa phương./.

Chuyên đề 4:

Giới thiệu nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 (sau đây gọi là *Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007*) được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008 là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Luật được xây dựng và ban hành trong bối cảnh Việt Nam đàm phán, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), yêu cầu Việt Nam phải hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn chất lượng, tăng cường tính minh bạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, loại bỏ rào cản kỹ thuật thương mại không cần thiết, thúc đẩy thuận lợi hoá thương mại toàn cầu. Qua gần 17 năm thực hiện, các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 và các văn bản hướng dẫn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày càng được nâng lên, sản phẩm, hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ từ khâu trước khi đưa ra thị trường cho đến khâu sau khi đưa ra thị trường. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai hoạt động quản lý chất lượng sản

phẩm, hàng hóa (trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng), cũng như hoạt động tôn vinh, khen thưởng về chất lượng cho các tổ chức, cá nhân, trong đó có Giải thưởng chất lượng quốc gia từ cấp địa phương cho đến Trung ương.

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong bối cảnh Việt Nam mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế sâu rộng, dẫn đến hoạt động kinh tế đi vào chiều sâu, thực chất hơn, doanh nghiệp xuất khẩu ngày càng đối mặt với nhiều quy định, yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các thị trường nước ngoài. Bên cạnh đó, với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu đổi mới sáng tạo và tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; yêu cầu đổi mới mô hình quản lý khoa học công nghệ, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; vai trò, tầm ảnh hưởng của chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đến phát triển kinh tế xã hội ngày càng lớn, cụ thể thông qua các Nghị quyết như sau:

(i) Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra cần *“Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công; hỗ trợ kinh tế*

tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế; xóa bỏ các rào cản bất hợp lý đối với kinh tế tư nhân khi tham gia thương mại, đầu tư quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”.

(ii) Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các thị trường, trong đó có nội dung *“Đẩy mạnh phát triển thị trường hàng hoá, dịch vụ, gồm cả thị trường xuất, nhập khẩu, thị trường trong nước và biên mậu; phát triển hạ tầng thương mại. Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế. Phát triển mạnh các phương thức giao dịch thị trường hiện đại.”*

(iii) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thể hiện những tác động tích cực, chủ động của Việt Nam tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Theo đó, lĩnh vực khoa học và công nghệ được coi như một yếu tố nền tảng *“phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao”*. Một trong số những chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công

nghệ lần thứ 4 là Chính sách phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia, trong đó có nội dung: *“Tạo lập đồng bộ và kịp thời khung pháp lý và hệ thống các chính sách để triển khai và phát triển các công nghệ mới. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”*.

(iv) Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: trong nhiệm vụ đổi mới tư duy, nhận thức và hành động quyết liệt, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có nội dung: *“Xác định nội dung cốt lõi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo ra bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế”*.

(v) Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm 3 tiếp theo, trong đó Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

sau:

- “Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, hội nhập quốc tế dựa trên các nền tảng hạ tầng kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và mô hình quản trị thông minh. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng... Chuyển hình thức kiểm soát đối tượng, công đoạn cụ thể sang quản lý chuỗi sản phẩm, từ khâu nghiên cứu tiền sản xuất, tổ chức sản xuất đến tổ chức phân phối, lưu thông, tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa mang thương hiệu Việt Nam. Đẩy mạnh ứng dụng giải pháp về chuyển đổi số, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, tạo môi trường sản xuất, kinh doanh minh bạch. Nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển thương mại, thị trường xuất nhập khẩu.

- Phát triển các tổ chức công nhận quốc gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc gia... để thực hiện cơ chế trọng tài phục vụ công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong phạm vi cả nước, đáp ứng yêu cầu và thông lệ quốc tế.

- Xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm số lượng và chất lượng; đầu tư nâng cấp cơ sở đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch phát triển các trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong toàn quốc. Xây dựng ít nhất một trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở mỗi

vùng kinh tế trọng điểm, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở từng vùng... xây dựng một số trung tâm kiểm định đạt chuẩn quốc tế.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tuân thủ các điều ước, các thỏa thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.”.

(v) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện tốt các nội dung sau:

“- Phát triển hệ thống các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, tập trung cho công nghệ chiến lược. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, xây dựng các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

- Đẩy mạnh tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số, bảo đảm kinh tế số các ngành, lĩnh vực chiếm tối thiểu 70% kinh tế số”.

(vi) Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của

Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó có các nội dung sau:

“- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Phổ biến, quán triệt sâu sắc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hội nhập quốc tế. Thống nhất nhận thức hội nhập quốc tế đồng bộ, toàn diện, sâu rộng và hiệu quả là một định hướng chiến lược lớn của Đảng. Tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại và hội nhập quốc tế; nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế đi đôi với bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước; chủ động ứng phó hiệu quả với các tác động tiêu cực trong tiến trình hội nhập quốc tế.

- Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số. Tích cực thúc đẩy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển thị trường các-bon thấp, giảm phát thải khí nhà kính. Tăng cường hợp tác quốc tế, hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh sâu rộng, toàn diện và hiệu quả hơn, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước. Tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác,

nhất là các nước láng giềng, các nước lớn, các nước Đông Nam Á, các đối tác quan trọng khác và bạn bè truyền thống, gia tăng tin cậy chính trị và hiệu quả hợp tác. Chủ động, tích cực đảm nhận trọng trách và nỗ lực vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hòa giải trên những lĩnh vực phù hợp với khả năng, lợi ích của ta tại các tổ chức, diễn đàn, cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, hợp tác tiểu vùng Mê Công, Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và các cơ chế hợp tác mới ở Châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng không gian phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước. Tích cực huy động, tranh thủ nguồn lực quốc tế để phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn. Thu hút các tập đoàn công nghệ lớn đặt trung tâm nghiên cứu và phát triển và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

- Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước. Đẩy mạnh rà soát và nâng cao hiệu quả nhiệm vụ nội luật hoá pháp luật quốc tế để góp phần thực hiện đầy đủ, đồng bộ và hiệu quả các nghĩa vụ, cam kết quốc tế, phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh quốc tế mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành

chính, cải cách tư pháp. Khẩn trương thể chế hoá, cụ thể hoá các chiến lược hội nhập quốc tế theo ngành, lĩnh vực”.

(vii) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó các nội dung sau:

“- Các cấp ủy đảng phải lãnh đạo toàn diện, trực tiếp việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành pháp luật và tăng cường kiểm tra, giám sát công tác này. Mỗi cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, đi đầu trong chấp hành và tuân thủ pháp luật, lan tỏa tinh thần thượng tôn Hiến pháp, pháp luật.

- Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được.

- Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội.

- Bảo đảm quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật dân chủ, chuyên nghiệp, khoa

học, kịp thời, khả thi, hiệu quả; phân định rõ quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo văn bản; từng bước thực hiện soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật tập trung, chuyên nghiệp.

- Các hoạt động tổng kết, khảo sát thực tiễn, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đánh giá tác động chính sách, lựa chọn chính sách phải được thực hiện kỹ lưỡng, thực chất, khoa học. Đẩy mạnh truyền thông chính sách, nhất là các chính sách có tác động lớn đến xã hội, người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc cơ chế tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đối tượng chịu sự tác động; không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong thiết kế chính sách và xây dựng pháp luật.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.

- Bảo đảm thực chất quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Tạo cơ sở pháp lý để khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực về vốn, đất đai, nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm

cỡ khu vực và toàn cầu; hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tập trung xây dựng pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hóa...) để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội, cạnh tranh cho trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, khu kinh tế trọng điểm...

- Hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, định hình trật tự pháp lý quốc tế; tham gia tích cực vào việc xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế: tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xử lý tốt các vấn đề pháp lý quốc tế phát sinh, nhất là tranh chấp đầu tư, thương mại quốc tế nhằm kịp thời bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước Việt Nam”.

(viii) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó có các nội dung sau:

“- Giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm”. Người dân, doanh nghiệp được tự do

kinh doanh trong những ngành nghề pháp luật không cấm. Quyền kinh doanh chỉ có thể bị hạn chế vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, môi trường và sức khỏe của cộng đồng và phải được quy định trong luật.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xóa bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp. Minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn... Trong năm 2025, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo.

- Hiện đại hoá quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu. Thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Chuyển việc quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang thực hiện công bố điều kiện kinh doanh và hậu kiểm, trừ một số ít lĩnh vực bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế.

- Thiết lập cơ chế đánh giá, phản hồi về các rào cản, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Khắc phục tình trạng thiếu nhất quán trong thực thi chính sách giữa trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành và giữa các địa phương với nhau.

- Thực hiện cơ chế thị trường, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực vốn, đất đai, tài nguyên, tài sản, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực tài nguyên khác.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử... Có cơ chế thử nghiệm đối với những ngành, lĩnh vực mới trên cơ sở hậu kiểm, phù hợp với thông lệ quốc tế. Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn.

- Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị, xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo đảm theo nguyên tắc thị trường và tuân thủ các cam kết quốc tế; bãi bỏ lệ phí môn bài; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 3 năm đầu thành lập; bố trí

đủ nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho các chương trình, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, kết hợp huy động nguồn lực từ các quỹ đầu tư của các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng, viện nghiên cứu, trường đại học...

- Đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đa dạng hoá các kênh phân phối, phát triển mạnh các nền tảng số, thương mại điện tử; triển khai thực chất, hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; nâng cấp, đổi mới chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân xây dựng và quảng bá thương hiệu. Khuyến khích phát triển các tập đoàn bán lẻ tư nhân; có chính sách ưu tiên cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia chương trình, kế hoạch, dự án mua sắm công phù hợp với thông lệ quốc tế. Nâng cao năng lực thực thi, tận dụng các cam kết quốc tế và có cơ chế hỗ trợ hiệu quả giải quyết tranh chấp quốc tế cho khu vực kinh tế tư nhân...

- Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp, kéo dài, không cần thiết; bảo đảm nguyên tắc chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 1 lần đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm; xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng thanh tra, kiểm tra để những nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra,

kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật.

- Cho phép các doanh nghiệp được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển bằng 200% chi phí thực tế của hoạt động này. Có chính sách hỗ trợ chi phí đầu tư mua sắm máy móc, đổi mới công nghệ, chi phí thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh doanh bền vững, tuần hoàn thông qua cơ chế khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tài trợ qua các quỹ.

- Doanh nghiệp, tổ chức tư nhân được sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế và thiết bị nghiên cứu dùng chung, trung tâm thử nghiệm, đo lường, kiểm định, giám định của Nhà nước để phát triển sản phẩm với mức phí hợp lý.

- Có chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo kể từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới

sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”.

2. Cơ sở thực tiễn thi hành

Sau gần 17 năm thi hành, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 đã phát sinh một số bất cập, hạn chế, đòi hỏi phải sửa đổi để phù hợp với thực tiễn và thúc đẩy sự phát triển, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, cụ thể:

2.1. Về xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

- Việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe, sự an toàn cho người tiêu dùng, động vật, thực vật, tài sản, môi trường. Tuy nhiên, cách hiểu và việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn chưa được quy định cụ thể trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá nên dẫn đến tình trạng chưa thống nhất trong triển khai.

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành do quy định phân công quản lý tại các luật chuyên ngành khác nhau (*ví dụ: quản lý an toàn thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm, quản lý hiệu suất năng lượng theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu*

quả...) dẫn đến còn có sự chòng chéo trong hoạt động kiểm tra.

2.2. Về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

Ứng dụng công nghệ là một trong những biện pháp để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có ứng dụng mã số, mã vạch, ghi nhãn điện tử. Hiện nay, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhiều quốc gia trên thế giới (*Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Thái Lan,...*) cũng đã ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ghi nhãn điện tử, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển. Quy định về ghi nhãn điện tử là một cách hỗ trợ, bổ sung cho cách ghi nhãn bằng phương pháp vật lý truyền thống (dán, in, đánh, đúc, chạm, khắc...) cho các nhà sản xuất truyền đạt thông tin, các nội dung bắt buộc theo quy định. Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng, là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia có thể hỗ trợ hiển thị/tham chiếu/chuyển tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu

atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng.

2.3. Về hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), hoạt động đánh giá sự phù hợp, thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

- Có sự chồng chéo về quản lý nên một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều bộ quản lý ngành, lĩnh vực *(ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy, nồi hơi cùng chịu sự quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...)*.

- Chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

- Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam: Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 27001, ISO 50001...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên, đào tạo ISO/IEC 9001 cho kiểm định viên.

- Về thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

+ Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong Luật này cho phù hợp.

+ Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số hạ tầng chất lượng

toàn cầu (Global Quality Infrastructure IndexGQII) đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Về tiêu chí đánh giá, xếp hạng NQI: chỉ số GQII sử dụng cơ sở dữ liệu NQI của 185 quốc gia do tổ chức thành viên mạng lưới quốc tế về cơ sở hạ tầng chất lượng cung cấp. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, trong đó có các đơn vị sự nghiệp công lập là một trong những câu phần để tính toán Chỉ số GQII. Kết quả công bố xếp hạng GQII 2023, quốc gia được xếp hạng nhất (CHLB Đức) đạt số điểm 99,37; Việt Nam có tổng điểm là 71,28 và xếp hạng 52. Tại Việt Nam, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số GQII chưa được quy định làm rõ.

2.4. Về một số nội dung khác liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, phân công, phân cấp quản lý

- Việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực với việc phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa thống nhất nên các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất. Tuy nhiên, thực hiện chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm tại phiên khai mạc Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV ngày 21/10/2024, tại Công thư số 15/CTQH ngày 29/10/2024 của Chủ tịch

Quốc hội Trần Thanh Mẫn, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị chỉnh sửa theo hướng quy định các nội dung mang tính nguyên tắc về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và giao Chính phủ quy định chi tiết các lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc trách nhiệm quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (bỏ nội dung giao trách nhiệm quản lý của Bộ, ngành đến từng sản phẩm, hàng hóa cụ thể) để thống nhất, giải quyết được vướng mắc nêu trên.

- Tại Việt Nam, Giải thưởng chất lượng quốc gia được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, Giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. Giải thưởng chất lượng quốc gia của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này.

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (i) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định hoặc (ii) Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả

thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định. Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định để thống nhất với Luật Phí và lệ phí, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Mục đích

- Thể chế hóa kịp thời các chủ trương lớn của Đảng, nhất là về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo đảm an toàn, sức khỏe, môi trường và lợi ích quốc gia.

- Hoàn thiện khung pháp lý thống nhất, khả thi, chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và công nghệ số.

- Tạo thuận lợi thương mại, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nội luật hóa các cam kết quốc tế, bảo đảm tương thích với các FTA thế hệ mới, giảm rào cản kỹ thuật trong thương mại.

2. Quan điểm xây dựng

- *Một là*, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng trong xây dựng pháp luật, nhất quán với các Nghị quyết số 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, 66-NQ/TW, 68-NQ/TW, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực then chốt.

- *Hai là*, tuân thủ Hiến pháp năm 2013, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền tiêu dùng và quyền tiếp cận thông tin; xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý chất lượng phù hợp với phát triển bền vững.

- *Ba là*, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; đổi mới phương thức quản lý trên nền tảng dữ liệu, công nghệ và quản trị rủi ro.

- *Bốn là*, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và khả thi của hệ thống pháp luật; khắc phục chồng chéo, mâu thuẫn, đẩy mạnh cải cách hành chính và hậu kiểm.

- *Năm là*, chủ động nội luật hóa các cam kết quốc tế, bảo đảm phù hợp với các FTA thế hệ mới, thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Bố cục

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa gồm 03 Điều, trong đó:

- Điều 1: sửa đổi, bổ sung 34 Điều; bổ sung 10 Điều; bãi bỏ 14 Điều, 03 khoản của 2 Điều, tên của 1 Mục, 3 Mục của 2 Chương, 01 Chương của Luật Chất

lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Điều 2: quy định về hiệu lực thi hành;

- Điều 3: quy định về điều khoản chuyển tiếp.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Về cơ bản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá vẫn giữ nguyên phạm vi điều chỉnh của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 như sau: Luật này quy định *biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa*; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.2. Đối tượng áp dụng

Về cơ bản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá vẫn giữ nguyên đối tượng áp dụng của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 như sau: Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

2.3. Về giải thích từ ngữ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung, làm rõ các khái niệm “*sản phẩm*”, “*chất lượng sản phẩm, hàng hóa*”, “*quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa*”, “*kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa*” và bổ sung thêm khái niệm về “*rủi ro của*

sản phẩm hàng hóa”, “*mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa*”; đồng thời đã làm rõ nội hàm “*hộ chiếu số sản phẩm*” để thống nhất cách hiểu, sử dụng trong Luật và thống nhất với các pháp luật chuyên ngành và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.4. Về áp dụng pháp luật

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung Điều 4 theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung về áp dụng pháp luật để phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, bảo đảm không chồng chéo, phù hợp với thông lệ quốc tế và không gây rào cản kỹ thuật không cần thiết. Theo đó, trường hợp luật có liên quan quy định khác về quản lý chất lượng thì áp dụng theo quy định của luật đó và nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và đ khoản 4 Điều 5 của Luật này để thuận tiện cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu hội nhập quốc tế, bao gồm các nguyên tắc:

- Việc quản lý sản phẩm, hàng hóa phải bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp với mức độ rủi ro; không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và chủ thể có liên quan, phù hợp với thông lệ quốc tế, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết; bảo vệ quyền của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và người tiêu dùng;

- Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro thấp phải được tổ chức, cá nhân tự công bố tiêu chuẩn áp dụng;

- Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao phải được quản lý theo danh mục

gắn với yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng, trong đó xác định rõ sản phẩm, hàng hóa được áp dụng biện pháp quản lý khác theo quy định của luật có liên quan.

2.5. Về nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc phân loại sản phẩm, hàng hóa theo hướng chuyển từ chia nhóm hành chính (nhóm 1, nhóm 2) sang phân loại theo mức độ rủi ro: thấp, trung bình và cao. Việc đánh giá mức độ rủi ro thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO); cảnh báo của tổ chức quốc tế có liên quan đối với sản phẩm, hàng hóa; khả năng quản lý của cơ quan nhà nước trong từng thời kỳ. Phương pháp phân loại sản phẩm, hàng hóa theo mức độ rủi ro gồm: rủi ro thấp, trung bình, cao có nhiều ưu điểm nổi bật so với cách chia nhóm hành chính cũ (nhóm 1, nhóm 2) như sau:

- Tăng tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn quản lý: cách chia nhóm 1, nhóm 2 trước đây mang tính định danh cố định, chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về mức độ nguy cơ mất an toàn giữa các sản phẩm trong cùng một nhóm. Phân loại theo mức độ rủi ro cho phép điều chỉnh mức độ quản lý phù hợp với từng sản phẩm cụ thể, từng thời điểm, dựa trên kết quả đánh giá khoa học và tình hình thị trường thực tế.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước: giúp cơ quan quản lý tập trung nguồn lực kiểm tra, giám sát vào các sản phẩm có rủi ro cao, trong khi áp dụng quản lý đơn giản hơn với các sản phẩm rủi ro

thấp. Tạo cơ sở rõ ràng cho việc áp dụng các hình thức kiểm tra phù hợp (kiểm tra chặt, kiểm tra tăng cường hoặc hậu kiểm), giảm lãng phí nguồn lực, hạn chế gây phiền hà không cần thiết cho doanh nghiệp.

- Tương thích với các phương pháp đánh giá rủi ro quốc tế (như ISO/IEC 31010): phương pháp phân loại trong Luật dựa trên kết hợp giữa hậu quả và xác suất xảy ra rủi ro, phù hợp với phương pháp ma trận rủi ro trong ISO/IEC 31010:2019. Cho phép áp dụng thống nhất với các hệ thống quản lý rủi ro trong đánh giá sự phù hợp, kiểm tra chất lượng, truy xuất nguồn gốc và quản lý thị trường theo thông lệ quốc tế.

- Tạo thuận lợi cho thương mại và giảm rào cản kỹ thuật không cần thiết: phù hợp với nguyên tắc của Hiệp định WTO/TBT và các FTA thế hệ mới khi yêu cầu áp dụng biện pháp quản lý dựa trên mức độ rủi ro và không gây cản trở thương mại quá mức. Đồng thời góp phần thúc đẩy việc thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp và tăng cường xuất khẩu hàng hóa Việt Nam.

Do đó, nội dung sửa đổi quy định phân loại sản phẩm, hàng hóa theo *mức độ rủi ro* là bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, tiến tới hài hòa với các quy định về quản lý chất lượng trên thế giới, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và đẩy mạnh hậu kiểm. Đồng thời, giao cho Chính phủ quy định chi tiết để tạo sự linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.6. Về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các chính sách về khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm, hàng hóa và công tác quản lý, điều hành sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp; về xây dựng chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hạ tầng chất lượng quốc gia; về hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Đồng thời, để hoàn thiện cơ chế thực thi các yêu cầu quản lý trên cơ sở phân loại rủi ro; tăng cường hậu kiểm và minh bạch thông tin chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chất lượng, Luật đã sửa đổi, bổ sung chính sách của Nhà nước để đầu tư, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia đáp ứng yêu cầu sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chính sách để thúc đẩy hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm tăng cường hài hòa tiêu chuẩn, thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp; chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc và công nghệ số để minh bạch thông tin về xuất xứ, quy trình

sản xuất, chuỗi cung ứng và chất lượng sản phẩm; xây dựng cơ chế chứng nhận chuỗi cung ứng có thể xác thực độc lập, khách quan, phù hợp thông lệ quốc tế nhằm nâng cao tính minh bạch chất lượng, truy xuất nguồn gốc và ngăn ngừa hành vi gian lận thương mại.

2.7. Về trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Thực hiện tinh thần đổi mới về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Chính trị và Đồng chí Chủ tịch Quốc hội tại Công thư số 15/CTQH, số 17/CTQH theo hướng xây dựng pháp luật ngắn gọn, không quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ trong luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã quy định mang tính nguyên tắc, giao Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi cả nước và quy định chi tiết về trách nhiệm quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương để đảm bảo tính linh hoạt và phân cấp, phân quyền trong xây dựng pháp luật; Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Luật này; Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn. Riêng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cơ yếu, bảo đảm bí mật, an ninh

quốc gia có những đặc thù riêng, Luật đã giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh sau khi trao đổi, thống nhất với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực cơ yếu.

2.8. Về hạ tầng chất lượng quốc gia

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality 16 Infrastructure, NQI) là bộ phận cấu thành của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bao gồm các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận và các chính sách, quy định có liên quan về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia gắn với định hướng phát triển bền vững, chuyển đổi số Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện... Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế. Do đó, Luật sửa đổi,

bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia, trong đó quy định các nội dung mang tính nguyên tắc để phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia như kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả các nguồn lực để phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia có lộ trình và được đánh giá, báo cáo định kỳ; xây dựng hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, kết nối dữ liệu hải quan, kiểm tra chất lượng, thông tin truy xuất nguồn gốc, phản ánh từ người tiêu dùng và cảnh báo quốc tế để bảo đảm kết nối với các hạ tầng khác. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia.

2.9. Về hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong hạ tầng chất lượng quốc gia

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung quy định về giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó bổ sung các nội dung quy định về hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia để khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia.

Đồng thời, bổ sung quy định hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng như hỗ trợ việc áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực; tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới; hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực

hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh; hỗ trợ việc tư vấn, xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; hoạt động tư vấn, thử nghiệm và chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế theo hình thức tài trợ không hoàn lại.

Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung quy định để hỗ trợ việc xuất khẩu hàng hóa, hỗ trợ doanh nghiệp như: Nhà nước chi trả một phần hoặc toàn phần chi phí thử nghiệm đối với sản phẩm xuất khẩu chủ lực của quốc gia do tổ chức thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế thực hiện; hỗ trợ chi phí chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy do cơ quan nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật; Nhà nước hỗ trợ cung cấp thông tin về tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, kết nối với các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, thúc đẩy thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn, kết quả đánh giá sự phù hợp tạo thuận lợi cho thương mại. Nhà nước tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia rà soát, góp ý, sửa đổi hoặc xây dựng tiêu chuẩn phục vụ sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt đối với ngành, lĩnh vực chưa có tiêu chuẩn hoặc áp dụng công nghệ mới.

Để triển khai cụ thể các nội dung hỗ trợ nêu trên, Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.

2.10. Về truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa

Truy xuất nguồn gốc (traceability) đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa, minh bạch hóa thông tin và tạo niềm tin cho

người tiêu dùng, đồng thời giúp doanh nghiệp quản lý rủi ro và nâng cao khả năng cạnh tranh. Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, việc truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa phải được thực hiện trên nguyên tắc trung thực, khách quan, bảo đảm tính xác thực và khả năng xác minh, không gây cản trở lưu thông hàng hóa và thống nhất với quy định của pháp luật về hải quan, thương mại, thuế và phòng vệ thương mại và quy định khác của luật có liên quan; hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh nguồn gốc, quy trình sản xuất, thành phần và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Luật cũng đã quy định, đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc do Bộ, cơ quan ngang Bộ xác định và có lộ trình thực hiện, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực của doanh nghiệp và đặc thù phát triển của từng ngành hàng. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông sản phẩm, hàng hóa khác được khuyến khích và hỗ trợ triển khai truy xuất nguồn gốc, phù hợp với quy mô, đặc điểm ngành hàng và điều kiện sản xuất, kinh doanh.

2.11. Về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp

doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia có thể hỗ trợ hiển thị/tham chiếu/chuyên tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sẽ được phép sử dụng các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi việc đồng bộ nêu trên sẵn sàng.

Việc ứng dụng công nghệ như mã số, mã vạch, nhãn điện tử, hộ chiếu số, Blockchain, IoT, AI và các công nghệ mới khác sẽ tạo ra hệ sinh thái số, dữ liệu lớn (Big data) phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới, là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa), là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để bảo đảm minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, hàng hóa, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế; khuyến khích ứng dụng công nghệ trong các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và quản lý thông tin sản phẩm, hàng hóa.

Đồng thời, Luật đã quy định Nhà nước có chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng dữ liệu và phát triển nguồn nhân lực; việc ứng dụng công nghệ số, nhãn điện tử, mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong toàn bộ quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu; phải tuân thủ nguyên tắc về bảo mật thông tin, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật và giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.

2.12. Về những hành vi bị nghiêm cấm

Để thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung thêm hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm: *“Thông tin, quảng cáo sai sự thật hoặc có hành vi gian dối về chất lượng, nguồn gốc và xuất xứ sản*

phẩm, hàng hóa; kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, đặc biệt trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử, gây nhầm lẫn hoặc lừa dối người tiêu dùng” và “Che giấu thông tin về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, an toàn của động vật, thực vật, tài sản hoặc môi trường”.

2.13. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: (i) *được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; (ii) áp dụng các giải pháp truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;*

- Bổ sung nghĩa vụ: (i) *cập nhật, cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền; (ii) thiết lập và vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin, bồi thường khi sản phẩm không đạt chất lượng, gây hại cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; (iii) bảo đảm tiếp cận*

thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời và lưu giữ hồ sơ, cung cấp thông tin về chất lượng, kết quả đánh giá sự phù hợp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2.14. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: (i) *được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến hoạt động nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn hàng hóa và tuân thủ quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;* (ii) *được cung cấp hoặc tra cứu thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu thông qua cơ sở dữ liệu do nước xuất khẩu hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp, để phục vụ yêu cầu công khai, minh bạch và giám sát chất lượng;*

- Bổ sung nghĩa vụ: (i) *phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động đánh giá rủi ro, giám sát và cảnh báo sớm đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;* (ii) *công khai thông tin liên hệ và hệ thống tiếp nhận phản ánh về chất lượng hàng hóa nhập khẩu; phối hợp giải quyết khiếu nại, tranh chấp phát sinh liên quan đến chất lượng*

hàng hóa nhập khẩu; (iii) thiết lập và vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin, bồi thường khi sản phẩm không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, gây hại cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; (iv) bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời.

2.15. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: (i) *được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp, truy xuất nguồn gốc và các điều kiện chất lượng hàng hóa xuất khẩu;* (ii) *được sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức trong nước hoặc tổ chức nước ngoài trong trường hợp các kết quả này đã được công nhận hoặc thừa nhận lẫn nhau theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*

- Bổ sung nghĩa vụ: (i) *cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tiêu chuẩn áp dụng và truy xuất nguồn gốc của hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tại thị trường nước nhập khẩu có yêu cầu theo quy định pháp*

luật của nước nhập khẩu; (ii) tuân thủ các quy định của pháp luật nước nhập khẩu, hợp đồng thương mại hoặc điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (iii) tổ chức thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với hàng hóa xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

2.16. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: (i) được truy cập, tiếp cận thông tin truy xuất nguồn gốc và dữ liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa từ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc hệ thống thông tin điện tử theo quy định của pháp luật để phục vụ việc bán hàng, cung cấp thông tin minh bạch cho người tiêu dùng; (ii) được hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật từ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu trong việc kiểm tra, bảo quản, vận chuyển, cung cấp thông tin và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Bổ sung nghĩa vụ: (i) tuân thủ quy định của pháp luật về thương mại điện tử, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi bán hàng trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử; (ii) kiểm tra, xác minh thông tin sản phẩm, hàng hóa đăng tải trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử do mình quản lý hoặc sử

dụng để bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa và truy xuất nguồn gốc; (iii) thiết lập và duy trì hệ thống tiếp nhận phản ánh, khiếu nại về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; (iv) phối hợp với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu để xử lý, giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật; (v) dừng bán sản phẩm, hàng hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc đã có quyết định thu hồi, tạm dừng lưu thông trên thị trường; (vi) thiết lập cơ chế tiếp nhận, giải quyết yêu cầu bồi thường khi sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mất an toàn cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; (vii) bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời.

2.17. Về quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cụ thể như sau:

- Người tiêu dùng có quyền: được truy xuất nguồn gốc và tra cứu, đối chiếu thông tin đầy đủ, minh bạch

về đặc tính chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn áp dụng và kết quả đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa thông qua nhãn hàng hóa, nhãn điện tử, mã số, mã vạch hoặc các phương tiện phù hợp khác; được tiếp cận và sử dụng hệ thống phản ánh, khiếu nại trực tuyến, trực tiếp do tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước hoặc tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cung cấp; được tiếp cận thông tin cảnh báo về sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tài sản hoặc môi trường do cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường cung cấp và các quyền khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về thương mại điện tử và quy định khác của luật có liên quan. Đồng thời, có nghĩa vụ: kiểm tra sản phẩm, hàng hóa trước khi nhận; kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân bán hàng nếu phát hiện dấu hiệu bất thường; hợp tác với tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và cơ quan có thẩm quyền trong việc thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không an toàn hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của luật khác về quản lý chất lượng và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về thương mại điện tử và quy định khác của luật có liên quan.

- Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thực hiện cung cấp thông tin, phản ánh, cảnh báo sớm về sản phẩm, hàng hóa có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ghi nhãn sai hoặc có rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tài sản, động vật, thực vật hoặc môi trường; tham gia khảo sát độc lập, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường hoặc trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử khi được mời hoặc được chấp thuận; tham gia phối hợp hậu kiểm, truy xuất nguồn gốc, đánh giá rủi ro để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Đồng thời, có nghĩa vụ chia sẻ thông tin đầy đủ, kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc rủi ro gây hại cho người tiêu dùng.

- Tổ chức xã hội nghề nghiệp có quyền: tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về bất cập trong thực thi hoặc hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân có liên quan. Đồng thời, có nghĩa vụ tham gia thực hiện các chương trình, dự án nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo phân công của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.18. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử

- *Về công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy:* Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng và viện dẫn việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- *Về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp:* Để thống nhất triển khai việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định nguyên tắc về điều kiện đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định. Đồng thời, để hạn chế trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội, Luật đã bổ sung quy định: các Bộ, cơ quan ngang Bộ ưu tiên xem xét, sử dụng kết quả đánh giá, kiểm tra của cơ quan khác khi thực hiện đánh giá tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động chỉ định, bảo đảm công khai, không trùng lặp, chồng chéo và tuân thủ quy định của pháp luật liên quan. Bên cạnh đó, để thống nhất với pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật đã viện dẫn việc quy định về thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước thực hiện theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Về bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi lưu thông trên thị trường, bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu, biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi lưu thông trên thị trường, bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu, biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật. Đặc biệt, Luật đã bãi bỏ quy định hàng hóa xuất khẩu phải “*Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất*” để tạo điều kiện thông thoáng cho hàng xuất khẩu.

- Về bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung quy định về bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo hướng cắt giảm thủ tục hành chính, chuyển sang hậu kiểm và thống nhất với pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Theo đó, hàng hóa nhập khẩu phải công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình trên cơ sở kết quả tự đánh giá hoặc kết quả chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia tương ứng do tổ chức chứng nhận được công nhận thực hiện trước khi lưu thông trên thị trường hoặc các yêu cầu quản lý khác của luật có liên quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình đã thực hiện công bố hợp quy thì không phải thực hiện lại việc công bố hợp quy đối với các lô hàng cùng loại, trừ khi có thay đổi về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thay đổi về đặc tính sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc có cảnh báo rủi ro từ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao phải thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Đồng thời, Luật đã bổ sung quy định tăng cường tần suất kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ bị cảnh báo có rủi ro cao về chất lượng hoặc tổ chức, cá nhân có lịch sử vi phạm nhiều lần quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, giám sát và cảnh báo các vi phạm chất lượng đối với hàng hóa không đạt chất lượng.

- Về bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung quy định về bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. Đồng thời, bổ sung quy định để quản lý đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới do cư dân biên giới mang vào nội

địa để lưu thông trên thị trường, theo đó, phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu sau:

+ Bảo đảm chất lượng, an toàn, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường và quyền lợi người tiêu dùng theo quy định khác của luật có liên quan;

+ Việc quản lý phải bảo đảm minh bạch, có tính xác thực và khả năng xác minh, phù hợp với thông lệ quốc tế và không tạo rào cản thương mại không cần thiết;

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm hướng dẫn cư dân biên giới ghi thông tin về hàng hóa, kê khai nguồn gốc xuất xứ, tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến chất lượng; tổ chức kiểm tra, kiểm tra sau lưu thông trên thị trường, giám sát rủi ro đối với hàng hóa biên mậu phù hợp với đặc điểm sản phẩm và điều kiện thực tế tại khu vực biên giới.

- Về bảo đảm chất lượng hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (*Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn*). Do đó, để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng

và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thống nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử. Theo đó, Luật đã quy định cụ thể trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bán hàng trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử và trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử.

2.19. Về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các nội dung quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng: kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro, tăng cường kiểm tra sau lưu thông trên thị trường có trọng điểm, dựa trên phân tích dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng; khuyến khích áp dụng công nghệ số và các hệ thống thông minh trong lựa chọn đối tượng, phương thức kiểm tra; phương thức kiểm tra được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp trên cơ sở dữ liệu hiện có về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, thông tin truy xuất nguồn gốc, mã số, mã vạch, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và dữ liệu từ hệ thống quản lý chất lượng được công nhận hoặc có kết nối với cơ quan

quản lý nhà nước, kết hợp với cảnh báo vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm phối hợp và chia sẻ dữ liệu, nhằm bảo đảm thống nhất, tránh chồng chéo và nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tổ chức khảo sát chất lượng hàng hóa nhằm thu thập, phân tích thông tin thực tế về tình hình chất lượng hàng hóa đang lưu thông trên thị trường, phục vụ cảnh báo rủi ro và xác định cơ sở để kiểm tra có trọng điểm. Đồng thời, Luật đã quy định cụ thể việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kiểm soát viên chất lượng.

2.20. Về xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 66 theo hướng áp dụng chế tài xử phạt nặng hơn đối với vi phạm về chất lượng như tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, phương tiện thông tin đại chúng danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm về chất lượng hàng hóa để cảnh báo xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.21. Các điều khoản bị bãi bỏ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất

lượng sản phẩm, hàng hoá đã bãi bỏ Điều 7, khoản 4 Điều 13, khoản 2 và khoản 3 Điều 17, các điều 19, 20, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 35, 36, 37, 55; bãi bỏ tên Mục 3 Chương II; bãi bỏ Mục 5 và Mục 6 Chương III, Mục 3 Chương V, Chương VI của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 để thống nhất với các luật liên quan và các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung trong Luật./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Võ Thị Kim Hoan

(Chuyên viên phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.